SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT HÒN GAI

Số: 151/QĐ-THPTHG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 15 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách học sinh được miễn tiền học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Năm học 2026 – 2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HÒN GAI

Căn cứ Thông tư số 15/2026//TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực GD-ĐT;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (nay là thành phố Quảng Ninh) về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ danh sách học sinh học tại Trường THPT Hòn Gai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt danh sách học sinh được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ năm học 2026 – 2027.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Mức học phí được miễn:

+ Khối THCS: 135.000 đồng/học sinh/tháng
+ Khối THPT: 190.000 đồng/học sinh/tháng

Thời gian hưởng: Theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Nguồn kinh phí: Dự toán ngân sách Tỉnh - Kinh phí không tự chủ.

Điều 3: Các ông (bà) Lãnh đạo nhà trường, bộ phận kế toán và học sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Website nhà trường
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÒN GAI

Vũ Thị Phượng

TRƯỜNG THPT HÒN GAI

DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số: 151/QĐ-THPTHG ngày 15/09/2026 của Trường THPT Hòn Gai)

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
	Tổng cộng				**3.579.930.000**	
1	Bùi Tú Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
2	Nguyễn Thùy Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
3	Phạm Hoàng Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
4	Mai Minh Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
5	Nguyễn Bảo Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
6	Phạm Phương Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
7	Trương Vũ bảo Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
8	Nguyễn Hà Minh Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
9	Phạm Ngọc Anh	6A1	9	135.000	1.215.000	
10	Vũ Bảo Châm	6A1	9	135.000	1.215.000	
11	Phạm Ngọc Hà Chi	6A1	9	135.000	1.215.000	
12	Hà Hải Đăng	6A1	9	135.000	1.215.000	
13	Phan Thành Đạt	6A1	9	135.000	1.215.000	
14	Nguyễn Trung Đức	6A1	9	135.000	1.215.000	
15	Nguyễn Minh Đức	6A1	9	135.000	1.215.000	
16	Phạm Tiến Dũng	6A1	9	135.000	1.215.000	
17	Đoàn Anh Dũng	6A1	9	135.000	1.215.000	
18	Trần Ngọc Anh Duy	6A1	9	135.000	1.215.000	
19	Nguyễn Thu Giang	6A1	9	135.000	1.215.000	
20	Vũ Ngân Hà	6A1	9	135.000	1.215.000	
21	Vũ Long Hoàng	6A1	9	135.000	1.215.000	
22	Nguyễn Bảo Khang	6A1	9	135.000	1.215.000	
23	Nguyễn Nam Khánh	6A1	9	135.000	1.215.000	
24	Trịnh Đình Huy Khánh	6A1	9	135.000	1.215.000	
25	Đỗ Tuấn Kiệt	6A1	9	135.000	1.215.000	
26	Hoàng Tùng Lâm	6A1	9	135.000	1.215.000	
27	Đinh Thị Như Lan	6A1	9	135.000	1.215.000	
28	Nguyễn Thảo Linh	6A1	9	135.000	1.215.000	
29	Trần Nguyễn Đăng Minh	6A1	9	135.000	1.215.000	
30	Chu Tuấn Minh	6A1	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
31	Bùi Vũ Huyền My	6A1	9	135.000	1.215.000	
32	Ngô An Mỹ	6A1	9	135.000	1.215.000	
33	Vũ Khánh Ngân	6A1	9	135.000	1.215.000	
34	Phạm Minh Ngọc	6A1	9	135.000	1.215.000	
35	Ngô An Ngọc	6A1	9	135.000	1.215.000	
36	Phạm Khôi Nguyên	6A1	9	135.000	1.215.000	
37	Nguyễn Uyên Nhi	6A1	9	135.000	1.215.000	
38	Nguyễn Lâm Phong	6A1	9	135.000	1.215.000	
39	Phạm Trần Bảo Quyên	6A1	9	135.000	1.215.000	
40	Bùi Bảo Quyên	6A1	9	135.000	1.215.000	
41	Nguyễn Bảo Quyên	6A1	9	135.000	1.215.000	
42	Tạ Khánh Thu	6A1	9	135.000	1.215.000	
43	Nguyễn Anh Thư	6A1	9	135.000	1.215.000	
44	Ngô Bảo Trâm	6A1	9	135.000	1.215.000	
45	Vũ Minh Tuyển	6A1	9	135.000	1.215.000	
46	Ninh Hoàng Yến	6A1	9	135.000	1.215.000	
47	Doãn Nguyễn Thu Trang	6A1	9	135.000	1.215.000	
48	Dương Hoàng Tuấn	6A1	9	135.000	1.215.000	
49	Trần Hoàng Vinh	6A1	9	135.000	1.215.000	
50	Đỗ Hạ Vy	6A1	9	135.000	1.215.000	
51	Trần Phương Bảo An	6A2	9	135.000	1.215.000	
52	Nguyễn Bảo Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
53	Nguyễn Đức Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
54	Nguyễn Minh Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
55	Bùi Phương Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
56	Nguyễn Lê Tâm Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
57	Trần Bảo Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
58	Hà Kiều Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
59	Nguyễn Đức Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
60	Phan Bảo Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
61	Vũ Trâm Anh	6A2	9	135.000	1.215.000	
62	Đinh Khánh Chi	6A2	9	135.000	1.215.000	
63	Trần Linh Đan	6A2	9	135.000	1.215.000	
64	Vũ Ngọc Hải Đăng	6A2	9	135.000	1.215.000	
65	Phạm Thành Đạt	6A2	9	135.000	1.215.000	
66	Phạm Tiến Đức	6A2	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
67	Bùi Quang Đức	6A2	9	135.000	1.215.000	
68	Nguyễn Hoàng Dũng	6A2	9	135.000	1.215.000	
69	Nguyễn Bảo Dương	6A2	9	135.000	1.215.000	
70	Đỗ Ngọc Thiên Hà	6A2	9	135.000	1.215.000	
71	Lưu Thiên Hà	6A2	9	135.000	1.215.000	
72	Lê Sinh Hiển	6A2	9	135.000	1.215.000	
73	Phạm Lưu Công Hùng	6A2	9	135.000	1.215.000	
74	Lê Minh Khang	6A2	9	135.000	1.215.000	
75	Lê Đăng Khánh	6A2	9	135.000	1.215.000	
76	Hoàng Đăng Khoa	6A2	9	135.000	1.215.000	
77	Hoàng Quốc Kiệt	6A2	9	135.000	1.215.000	
78	Lê Gia Linh	6A2	9	135.000	1.215.000	
79	Lê Hà Linh	6A2	9	135.000	1.215.000	
80	Kiều Nhật Minh	6A2	9	135.000	1.215.000	
81	Nguyễn Hoàng Minh	6A2	9	135.000	1.215.000	
82	Nguyễn Huyền My	6A2	9	135.000	1.215.000	
83	Trần Hà Hải My	6A2	9	135.000	1.215.000	
84	Phạm Hải Nam	6A2	9	135.000	1.215.000	
85	Đặng Nguyễn Linh Nga	6A2	9	135.000	1.215.000	
86	Đặng Bảo Ngọc	6A2	9	135.000	1.215.000	
87	Lại Khánh Ngọc	6A2	9	135.000	1.215.000	
88	Đỗ Linh Nhi	6A2	9	135.000	1.215.000	
89	Lê Vũ Tuấn Phong	6A2	9	135.000	1.215.000	
90	Phạm Kim Phượng	6A2	9	135.000	1.215.000	
91	Hoàng Minh Quân	6A2	9	135.000	1.215.000	
92	Nguyễn Bảo Quyên	6A2	9	135.000	1.215.000	
93	Ngô Ngọc Quyên	6A2	9	135.000	1.215.000	
94	Đào Thanh Tâm	6A2	9	135.000	1.215.000	
95	Nguyễn Anh Thư	6A2	9	135.000	1.215.000	
96	Nguyễn Duy Tiến	6A2	9	135.000	1.215.000	
97	Lê Bảo Trâm	6A2	9	135.000	1.215.000	
98	Nguyễn Bảo Trâm	6A2	9	135.000	1.215.000	
99	Nguyễn Ngọc Huyền Trang	6A2	9	135.000	1.215.000	
100	Phạm Minh Tuấn	6A2	9	135.000	1.215.000	
101	Đặng Ngọc Hà An	7A1	9	135.000	1.215.000	
102	Đặng Hoài An	7A1	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
103	Nguyễn Thảo Minh An	7A1	9	135.000	1.215.000	
104	Phạm Khánh An	7A1	9	135.000	1.215.000	
105	Nguyễn Hương Thảo An	7A1	9	135.000	1.215.000	
106	Bùi Ngọc Hoài An	7A1	9	135.000	1.215.000	
107	Bùi Ngân Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
108	Đào Hồng Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
109	Huỳnh Phương Diệu Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
110	Đoàn Huyền Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
111	Hoàng Phương Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
112	Nguyễn Thảo Minh Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
113	Phạm Hải Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
114	Từ Nguyễn Quỳnh Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
115	Bùi Ngọc Phương Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
116	Đàm Tuấn Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
117	Dương Quỳnh Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
118	Đinh Tú Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
119	Phạm Quỳnh Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
120	Nguyễn Ngọc Diệp Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
121	Đào Huyền Anh	7A1	9	135.000	1.215.000	
122	Nguyễn Ngọc Kim Ánh	7A1	9	135.000	1.215.000	
123	Vũ Hà Gia Bảo	7A1	9	135.000	1.215.000	
124	Đặng An Bình	7A1	9	135.000	1.215.000	
125	Đỗ Bảo Châu	7A1	9	135.000	1.215.000	
126	Lâm Quỳnh Chi	7A1	9	135.000	1.215.000	
127	Trần Quỳnh Chi	7A1	9	135.000	1.215.000	
128	Lưu Đức Chính	7A1	9	135.000	1.215.000	
129	Lê Linh Đan	7A1	9	135.000	1.215.000	
130	Đinh Ngọc Diệp	7A1	9	135.000	1.215.000	
131	Vũ Nguyễn Ngọc Diệp	7A1	9	135.000	1.215.000	
132	Phạm Vũ Mạnh Đức	7A1	9	135.000	1.215.000	
133	Cao Phan Chiêu Dương	7A1	9	135.000	1.215.000	
134	Lê Anh Duy	7A1	9	135.000	1.215.000	
135	Phạm Ngọc Vân Hà	7A1	9	135.000	1.215.000	
136	Phạm Gia Hân B	7A1	9	135.000	1.215.000	
137	Phạm Ngọc Hân	7A1	9	135.000	1.215.000	
138	Phạm Gia Hân A	7A1	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
139	Trần Vũ Gia Hân	7A1	9	135.000	1.215.000	
140	Trịnh Minh Hưng	7A1	9	135.000	1.215.000	
141	Nguyễn Duy Hưng	7A1	9	135.000	1.215.000	
142	Đinh Huy	7A1	9	135.000	1.215.000	
143	Đào Minh Gia Huy	7A1	9	135.000	1.215.000	
144	Vũ Đức Khang	7A1	9	135.000	1.215.000	
145	Phạm Vĩnh Khang	7A1	9	135.000	1.215.000	
146	Nguyễn Minh Khôi	7A1	9	135.000	1.215.000	
147	Vũ Quang Sang	7A1	9	135.000	1.215.000	
148	Nguyễn Hồng Phúc	7A1	9	135.000	1.215.000	
149	Vũ Bảo An	7A2	9	135.000	1.215.000	
150	Nguyễn Gia Bảo	7A2	9	135.000	1.215.000	
151	Hoàng Minh Đức	7A2	9	135.000	1.215.000	
152	Phạm Nguyễn Gia Hân	7A2	9	135.000	1.215.000	
153	Dương An Khánh	7A2	9	135.000	1.215.000	
154	Phạm Nguyên Khôi	7A2	9	135.000	1.215.000	
155	Nguyễn Tuấn Kiệt	7A2	9	135.000	1.215.000	
156	Vũ Khánh Lâm	7A2	9	135.000	1.215.000	
157	Bùi Phạm Hà Linh	7A2	9	135.000	1.215.000	
158	Nguyễn Phương Linh	7A2	9	135.000	1.215.000	
159	Nguyễn Thảo Linh	7A2	9	135.000	1.215.000	
160	Phạm Gia Linh	7A2	9	135.000	1.215.000	
161	Trần Linh Linh	7A2	9	135.000	1.215.000	
162	Vũ Đức Minh Long	7A2	9	135.000	1.215.000	
163	Nguyễn Bảo Nam	7A2	9	135.000	1.215.000	
164	Vũ Ngọc Kim Ngân	7A2	9	135.000	1.215.000	
165	Lê Thanh Ngọc	7A2	9	135.000	1.215.000	
166	Ngô Bảo Ngọc	7A2	9	135.000	1.215.000	
167	Nguyễn Hồng Ngọc	7A2	9	135.000	1.215.000	
168	Nguyễn Minh Ngọc	7A2	9	135.000	1.215.000	
169	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	7A2	9	135.000	1.215.000	
170	Trần Khôi Nguyên	7A2	9	135.000	1.215.000	
171	Vũ Minh Nhật	7A2	9	135.000	1.215.000	
172	Hoàng Đỗ Minh Nhi	7A2	9	135.000	1.215.000	
173	Nguyễn Uyển Nhi	7A2	9	135.000	1.215.000	
174	Dương An Nhiên	7A2	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
175	Nguyễn Phạm Huyền Như	7A2	9	135.000	1.215.000	
176	Phạm Hùng Phong	7A2	9	135.000	1.215.000	
177	Phạm Thái Phúc	7A2	9	135.000	1.215.000	
178	Nguyễn Thiện Quang	7A2	9	135.000	1.215.000	
179	Trần Trọng Minh Quân	7A2	9	135.000	1.215.000	
180	Ngô Thu Quyên	7A2	9	135.000	1.215.000	
181	Phạm Nguyễn Hải Sơn	7A2	9	135.000	1.215.000	
182	Bùi Ngọc Tâm	7A2	9	135.000	1.215.000	
183	Phạm Chí Thành	7A2	9	135.000	1.215.000	
184	Đặng Thanh Thảo	7A2	9	135.000	1.215.000	
185	Nguyễn Phương Thảo	7A2	9	135.000	1.215.000	
186	Trần Hà Thư	7A2	9	135.000	1.215.000	
187	Nguyễn Trần Thảo Tiên	7A2	9	135.000	1.215.000	
188	Nguyễn Quyết Tiến	7A2	9	135.000	1.215.000	
189	Nguyễn Hương Trà	7A2	9	135.000	1.215.000	
190	Nguyễn Bảo Trang	7A2	9	135.000	1.215.000	
191	Ninh Ngọc Vân Trang	7A2	9	135.000	1.215.000	
192	Lưu Nguyễn Minh Trí	7A2	9	135.000	1.215.000	
193	Trần Thanh Tùng	7A2	9	135.000	1.215.000	
194	Bùi Ánh Tuyết	7A2	9	135.000	1.215.000	
195	Nguyễn Quang Vinh	7A2	9	135.000	1.215.000	
196	Nguyễn Hữu Nguyên Vũ	7A2	9	135.000	1.215.000	
197	Nguyễn Thủy Vy	7A2	9	135.000	1.215.000	
198	Phạm Bảo An	8A1	9	135.000	1.215.000	
199	Nguyễn Trâm Anh	8A1	9	135.000	1.215.000	
200	Trương Thị Ngọc Anh	8A1	9	135.000	1.215.000	
201	Bùi Nguyên Bảo	8A1	9	135.000	1.215.000	
202	Nguyễn Vũ Lâm Chi	8A1	9	135.000	1.215.000	
203	Phạm Quế Chi	8A1	9	135.000	1.215.000	
204	Bùi Minh Đức	8A1	9	135.000	1.215.000	
205	Cao Minh Hải	8A1	9	135.000	1.215.000	
206	Nguyễn Mạnh Hải	8A1	9	135.000	1.215.000	
207	Đoàn Vũ Gia Hân	8A1	9	135.000	1.215.000	
208	Phạm Ngọc Bảo Hân	8A1	9	135.000	1.215.000	
209	Hà Quốc Hưng	8A1	9	135.000	1.215.000	
210	Nguyễn Cao Gia Hưng	8A1	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
211	Nguyễn Gia Hưng	8A1	9	135.000	1.215.000	
212	Nguyễn Thanh Hương	8A1	9	135.000	1.215.000	
213	Nguyễn Gia Huy	8A1	9	135.000	1.215.000	
214	Lê Ngọc Huyền	8A1	9	135.000	1.215.000	
215	Phạm Quốc Lâm	8A1	9	135.000	1.215.000	
216	Bùi Hà Linh	8A1	9	135.000	1.215.000	
217	Hoàng Đức Long	8A1	9	135.000	1.215.000	
218	Nguyễn Quang Minh	8A1	9	135.000	1.215.000	
219	Phạm Hà My	8A1	9	135.000	1.215.000	
220	Vũ Trần Bảo My	8A1	9	135.000	1.215.000	
221	Bùi Hoàng Nam	8A1	9	135.000	1.215.000	
222	Lê Sỹ Nam	8A1	9	135.000	1.215.000	
223	Vũ Duy Nam	8A1	9	135.000	1.215.000	
224	Đoàn Khôi Nguyên	8A1	9	135.000	1.215.000	
225	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	8A1	9	135.000	1.215.000	
226	Cù Nguyễn An Nhiên	8A1	9	135.000	1.215.000	
227	Phạm An Phú	8A1	9	135.000	1.215.000	
228	Lương Đức Phúc	8A1	9	135.000	1.215.000	
229	Nhữ Thị Kim Phượng	8A1	9	135.000	1.215.000	
230	Cao Hải Quân	8A1	9	135.000	1.215.000	
231	Nguyễn Kim Ngọc Quyên	8A1	9	135.000	1.215.000	
232	Trần Thùy Trang	8A1	9	135.000	1.215.000	
233	Đào Anh Tuấn	8A1	9	135.000	1.215.000	
234	Trần Nhã Uyên	8A1	9	135.000	1.215.000	
235	Nguyễn Hà Vũ	8A1	9	135.000	1.215.000	
236	Phạm Thanh Tùng Vy	8A1	9	135.000	1.215.000	
237	Bùi Trần Khánh An	8A2	9	135.000	1.215.000	
238	Nguyễn Tâm An	8A2	9	135.000	1.215.000	
239	Nguyễn Vũ Thái An	8A2	9	135.000	1.215.000	
240	Đỗ Hoàng Anh	8A2	9	135.000	1.215.000	
241	Nguyễn Minh Châu Anh	8A2	9	135.000	1.215.000	
242	Nguyễn Ngọc Anh	8A2	9	135.000	1.215.000	
243	Phạm Tùng Anh	8A2	9	135.000	1.215.000	
244	Lê Tuệ Ánh	8A2	9	135.000	1.215.000	
245	Lương Gia Bảo	8A2	9	135.000	1.215.000	
246	Vũ Trần Gia Bảo	8A2	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
247	Tạ Khánh Chi	8A2	9	135.000	1.215.000	
248	Vũ Lan Chi	8A2	9	135.000	1.215.000	
249	Hà Gia Hân	8A2	9	135.000	1.215.000	
250	Ngô Ngọc Hân	8A2	9	135.000	1.215.000	
251	Nguyễn Thanh Hiền	8A2	9	135.000	1.215.000	
252	Đặng Hưng Khánh	8A2	9	135.000	1.215.000	
253	Bùi Tuấn Kiệt	8A2	9	135.000	1.215.000	
254	Phạm Phúc Lâm	8A2	9	135.000	1.215.000	
255	Phạm Kiều Liên	8A2	9	135.000	1.215.000	
256	Lê Phương Linh	8A2	9	135.000	1.215.000	
257	Nguyễn Hồng Linh	8A2	9	135.000	1.215.000	
258	Nguyễn Ngọc Linh	8A2	9	135.000	1.215.000	
259	Nguyễn Cẩm Ly	8A2	9	135.000	1.215.000	
260	Nguyễn Hoàng Minh	8A2	9	135.000	1.215.000	
261	Nguyễn Quang Minh	8A2	9	135.000	1.215.000	
262	Phạm Ngọc Trà My	8A2	9	135.000	1.215.000	
263	Tạ Lê Hà My	8A2	9	135.000	1.215.000	
264	Nguyễn Hải Bảo Ngân	8A2	9	135.000	1.215.000	
265	Hoàng Minh Nghĩa	8A2	9	135.000	1.215.000	
266	Đoàn Bảo Ngọc	8A2	9	135.000	1.215.000	
267	Phạm Minh Ngọc	8A2	9	135.000	1.215.000	
268	Đinh Khôi Nguyên	8A2	9	135.000	1.215.000	
269	Đinh Khôi Nguyên	8A2	9	135.000	1.215.000	
270	Nguyễn Linh Nhi	8A2	9	135.000	1.215.000	
271	Nguyễn Uyên Nhi	8A2	9	135.000	1.215.000	
272	Nguyễn Nam Phong	8A2	9	135.000	1.215.000	
273	Nguyễn Thanh Phúc	8A2	9	135.000	1.215.000	
274	Nguyễn Ngọc Bảo Quyên	8A2	9	135.000	1.215.000	
275	Nguyễn Huy Tường	8A2	9	135.000	1.215.000	
276	Phạm Đức Minh	9A1	9	135.000	1.215.000	
277	Hoàng Khánh An	9A1	9	135.000	1.215.000	
278	Nguyễn Quỳnh Anh	9A1	9	135.000	1.215.000	
279	Đinh Ngọc Ánh	9A1	9	135.000	1.215.000	
280	Trần Thiên Ân	9A1	9	135.000	1.215.000	
281	Đặng Hồng Bàng	9A1	9	135.000	1.215.000	
282	Phạm Nguyễn Minh Bảo	9A1	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
283	Nguyễn Đỗ Tuấn Dũng	9A1	9	135.000	1.215.000	
284	Nguyễn Mạnh Đức	9A1	9	135.000	1.215.000	
285	Đoàn Hương Giang	9A1	9	135.000	1.215.000	
286	Vũ Thanh Hà	9A1	9	135.000	1.215.000	
287	Lý Trần Hải	9A1	9	135.000	1.215.000	
288	Mai Trường Hải	9A1	9	135.000	1.215.000	
289	Lê Trang Ngọc Hân	9A1	9	135.000	1.215.000	
290	Nguyễn Ngọc Hân	9A1	9	135.000	1.215.000	
291	Nguyễn Việt Hưng	9A1	9	135.000	1.215.000	
292	Nguyễn Minh Khang	9A1	9	135.000	1.215.000	
293	Phạm Vũ Minh Khang	9A1	9	135.000	1.215.000	
294	Đỗ Đình Khánh Lâm	9A1	9	135.000	1.215.000	
295	Nguyễn Phạm Bảo Lâm	9A1	9	135.000	1.215.000	
296	Đặng Khánh Linh	9A1	9	135.000	1.215.000	
297	Vũ Bình Minh	9A1	9	135.000	1.215.000	
298	Nguyễn Hoàng Hà My	9A1	9	135.000	1.215.000	
299	Hà Bảo Ngọc	9A1	9	135.000	1.215.000	
300	Hoàng Hồng Ngọc	9A1	9	135.000	1.215.000	
301	Nguyễn Thiện Nhân	9A1	9	135.000	1.215.000	
302	Hoàng Đỗ Minh Nhật	9A1	9	135.000	1.215.000	
303	Phan Phúc Minh Nhật	9A1	9	135.000	1.215.000	
304	Đặng Phương Nhi	9A1	9	135.000	1.215.000	
305	Lê Ngọc Linh Nhi	9A1	9	135.000	1.215.000	
306	Nguyễn Bảo Như	9A1	9	135.000	1.215.000	
307	Phạm Nam Phong	9A1	9	135.000	1.215.000	
308	Nguyễn Bảo Ngân Stéphanie	9A1	9	135.000	1.215.000	
309	Trần Thanh Thủy	9A1	9	135.000	1.215.000	
310	Nguyễn Hải Tiến	9A1	9	135.000	1.215.000	
311	Đặng Anh Tuấn	9A1	9	135.000	1.215.000	
312	Lê Sơn Tùng	9A1	9	135.000	1.215.000	
313	Nguyễn Khánh Vân	9A1	9	135.000	1.215.000	
314	Lương Anh Vũ	9A1	9	135.000	1.215.000	
315	Trần Uyên Vy	9A1	9	135.000	1.215.000	
316	Phạm Quốc Bình An	9A2	9	135.000	1.215.000	
317	Trần Minh Anh	9A2	9	135.000	1.215.000	
318	Nguyễn Ngọc Bảo Chi	9A2	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
319	Phạm Tiến Dũng	9A2	9	135.000	1.215.000	
320	Nguyễn Hoàng Hải Đăng	9A2	9	135.000	1.215.000	
321	Phạm Anh Đức	9A2	9	135.000	1.215.000	
322	Hoàng Thái Giang	9A2	9	135.000	1.215.000	
323	Phạm Nguyễn Ngân Hà	9A2	9	135.000	1.215.000	
324	Lê Nguyễn Khánh Hạ	9A2	9	135.000	1.215.000	
325	Nguyễn Minh Hằng	9A2	9	135.000	1.215.000	
326	Phạm Trần Gia Hân	9A2	9	135.000	1.215.000	
327	Vũ Bảo Hân	9A2	9	135.000	1.215.000	
328	Nguyễn Minh Huy	9A2	9	135.000	1.215.000	
329	Vũ Minh Huy	9A2	9	135.000	1.215.000	
330	Mạnh Gia Khanh	9A2	9	135.000	1.215.000	
331	Trần Tú Lam	9A2	9	135.000	1.215.000	
332	Dương Thùy Linh	9A2	9	135.000	1.215.000	
333	Đỗ Gia Linh	9A2	9	135.000	1.215.000	
334	Đồng Gia Linh	9A2	9	135.000	1.215.000	
335	Lại Hải Linh	9A2	9	135.000	1.215.000	
336	Vũ Gia Linh	9A2	9	135.000	1.215.000	
337	Vương Đình Long	9A2	9	135.000	1.215.000	
338	Đào Lương Minh	9A2	9	135.000	1.215.000	
339	Nguyễn Bình Minh	9A2	9	135.000	1.215.000	
340	Phạm Thành Bảo Minh	9A2	9	135.000	1.215.000	
341	Trần Hoàng My	9A2	9	135.000	1.215.000	
342	Đặng Bảo Nam	9A2	9	135.000	1.215.000	
343	Nguyễn Bảo Nam	9A2	9	135.000	1.215.000	
344	Nguyễn Thu Ngân	9A2	9	135.000	1.215.000	
345	Đào Vũ Bảo Ngọc	9A2	9	135.000	1.215.000	
346	Đào Vũ Minh Ngọc	9A2	9	135.000	1.215.000	
347	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	9A2	9	135.000	1.215.000	
348	Nguyễn Huy Phúc	9A2	9	135.000	1.215.000	
349	Đỗ Tiến Thành	9A2	9	135.000	1.215.000	
350	Ngô Trần Anh Thư	9A2	9	135.000	1.215.000	
351	Nguyễn Khánh Bảo Thy	9A2	9	135.000	1.215.000	
352	Đặng Anh Tuấn	9A2	9	135.000	1.215.000	
353	Nguyễn Hà My Vân	9A2	9	135.000	1.215.000	
354	Nguyễn Minh Vũ	9A2	9	135.000	1.215.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
355	Nguyễn Đức Giang Anh	10A1	9	190.000	1.710.000	
356	Nguyễn Hoàng Hải Băng	10A1	9	190.000	1.710.000	
357	Bùi Hà Chi	10A1	9	190.000	1.710.000	
358	Đỗ Trần Mai Chi	10A1	9	190.000	1.710.000	
359	Nguyễn Tiến Đạt	10A1	9	190.000	1.710.000	
360	Hoàng Tiến Đạt	10A1	9	190.000	1.710.000	
361	Đỗ Trần Minh Đức	10A1	9	190.000	1.710.000	
362	Nguyễn Thuỳ Dương	10A1	9	190.000	1.710.000	
363	Vương Đại Dương	10A1	9	190.000	1.710.000	
364	Thân Thanh Giang	10A1	9	190.000	1.710.000	
365	Hoàng Vũ Hải	10A1	9	190.000	1.710.000	
366	Trần Hoàng Gia Hân	10A1	9	190.000	1.710.000	
367	Nguyễn Đức Hiếu	10A1	9	190.000	1.710.000	
368	Đào Bá Duy Hưng	10A1	9	190.000	1.710.000	
369	Đào Phúc Hưng	10A1	9	190.000	1.710.000	
370	Lê Duy Hưng	10A1	9	190.000	1.710.000	
371	Nguyễn Gia Huy	10A1	9	190.000	1.710.000	
372	Phạm Lê Huy	10A1	9	190.000	1.710.000	
373	Vũ Hồng Gia Khánh	10A1	9	190.000	1.710.000	
374	Nguyễn Nam Khánh	10A1	9	190.000	1.710.000	
375	Phan Đức Khoa	10A1	9	190.000	1.710.000	
376	Bùi Anh Khoa	10A1	9	190.000	1.710.000	
377	Vũ Đức Minh Khoa	10A1	9	190.000	1.710.000	
378	Đỗ Hoàng Kiệt	10A1	9	190.000	1.710.000	
379	Nguyễn Minh Lâm	10A1	9	190.000	1.710.000	
380	Đỗ Chi Lan	10A1	9	190.000	1.710.000	
381	Nguyễn Khánh Linh	10A1	9	190.000	1.710.000	
382	Bùi Khánh Linh	10A1	9	190.000	1.710.000	
383	Vũ Ngọc Tuấn Minh	10A1	9	190.000	1.710.000	
384	Vũ Tấn Minh	10A1	9	190.000	1.710.000	
385	Nguyễn Đức Nam	10A1	9	190.000	1.710.000	
386	Nguyễn Thị Kim Ngân	10A1	9	190.000	1.710.000	
387	Trần Trung Nghĩa	10A1	9	190.000	1.710.000	
388	Đặng Trang Nhung	10A1	9	190.000	1.710.000	
389	Nguyễn Mai Oanh	10A1	9	190.000	1.710.000	
390	Nguyễn Chí Phát	10A1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
391	Nguyễn Thành Phát	10A1	9	190.000	1.710.000	
392	Trần Nguyễn Tuấn Phong	10A1	9	190.000	1.710.000	
393	Trần Thiên Phú	10A1	9	190.000	1.710.000	
394	Phạm Hải San	10A1	9	190.000	1.710.000	
395	Phạm Hoành Sơn	10A1	9	190.000	1.710.000	
396	Nguyễn Việt Sơn	10A1	9	190.000	1.710.000	
397	Lê Minh Sơn	10A1	9	190.000	1.710.000	
398	Đỗ Thị Phương Thảo	10A1	9	190.000	1.710.000	
399	Chu Lê Đức Thịnh	10A1	9	190.000	1.710.000	
400	Nguyễn Hải Yến	10A1	9	190.000	1.710.000	
401	Ngô Hải An	10A2	9	190.000	1.710.000	
402	Phạm Tuấn Anh	10A2	9	190.000	1.710.000	
403	Khổng Minh Anh	10A2	9	190.000	1.710.000	
404	Nguyễn Mạnh Đức	10A2	9	190.000	1.710.000	
405	Đặng Thu Hà	10A2	9	190.000	1.710.000	
406	Nguyễn Minh Hải	10A2	9	190.000	1.710.000	
407	Cao Công Hiếu	10A2	9	190.000	1.710.000	
408	Dương Đình Hưng	10A2	9	190.000	1.710.000	
409	Đàm Phúc Hưng	10A2	9	190.000	1.710.000	
410	Nguyễn Quang Hưng	10A2	9	190.000	1.710.000	
411	Vũ Hải Hưng	10A2	9	190.000	1.710.000	
412	Đàm Đức Huy	10A2	9	190.000	1.710.000	
413	Nguyễn Đăng Huy	10A2	9	190.000	1.710.000	
414	Nguyễn Quang Huy	10A2	9	190.000	1.710.000	
415	Vũ Gia Huy	10A2	9	190.000	1.710.000	
416	Phạm Bảo Khánh	10A2	9	190.000	1.710.000	
417	Trần Nam Khánh	10A2	9	190.000	1.710.000	
418	Trần Nguyên Khánh	10A2	9	190.000	1.710.000	
419	Đậu Đức Minh	10A2	9	190.000	1.710.000	
420	Đỗ Trần Bình Minh	10A2	9	190.000	1.710.000	
421	Nguyễn Quang Minh	10A2	9	190.000	1.710.000	
422	Nguyễn Tuấn Minh	10A2	9	190.000	1.710.000	
423	Trần Bá Minh	10A2	9	190.000	1.710.000	
424	Cao Bảo Nam	10A2	9	190.000	1.710.000	
425	Ninh Bảo Nam	10A2	9	190.000	1.710.000	
426	Nguyễn Hoàng Ngân	10A2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
427	Trần Quang Nghĩa	10A2	9	190.000	1.710.000	
428	Đỗ Bảo Ngọc	10A2	9	190.000	1.710.000	
429	Chu Hải Phong	10A2	9	190.000	1.710.000	
430	Nhâm Hải Phong	10A2	9	190.000	1.710.000	
431	Mai Xuân Phú	10A2	9	190.000	1.710.000	
432	Văn Trọng Phú	10A2	9	190.000	1.710.000	
433	Mai Hồng Phúc	10A2	9	190.000	1.710.000	
434	Phạm Hồng Phúc	10A2	9	190.000	1.710.000	
435	Nguyễn Minh Phương	10A2	9	190.000	1.710.000	
436	Nguyễn Anh Quân	10A2	9	190.000	1.710.000	
437	Phạm Hiếu Anh Quân	10A2	9	190.000	1.710.000	
438	Trần Minh Quân	10A2	9	190.000	1.710.000	
439	Nguyễn Phước Sang	10A2	9	190.000	1.710.000	
440	Đỗ Quốc Thái	10A2	9	190.000	1.710.000	
441	Hoàng Minh Trí	10A2	9	190.000	1.710.000	
442	Nguyễn Đức Trưởng	10A2	9	190.000	1.710.000	
443	Mạc Đức Tùng	10A2	9	190.000	1.710.000	
444	Mai Văn Tùng	10A2	9	190.000	1.710.000	
445	Nguyễn Như Vinh	10A2	9	190.000	1.710.000	
446	Bùi Vũ Bảo An	10A3	9	190.000	1.710.000	
447	Nguyễn Hoàng Anh	10A3	9	190.000	1.710.000	
448	Bùi Phương Anh	10A3	9	190.000	1.710.000	
449	Lê Hải Bắc	10A3	9	190.000	1.710.000	
450	Hoàng Tùng Chi	10A3	9	190.000	1.710.000	
451	Mạnh Xuân Đạt	10A3	9	190.000	1.710.000	
452	Vũ Ngọc Minh Đức	10A3	9	190.000	1.710.000	
453	Trần Mạnh Đức	10A3	9	190.000	1.710.000	
454	Vũ Dũng	10A3	9	190.000	1.710.000	
455	Trần Gia Hân	10A3	9	190.000	1.710.000	
456	Nguyễn Cao Hưng	10A3	9	190.000	1.710.000	
457	Đoàn Tùng Lâm	10A3	9	190.000	1.710.000	
458	Nguyễn Tùng Lâm	10A3	9	190.000	1.710.000	
459	Hoàng Tùng Lâm	10A3	9	190.000	1.710.000	
460	Ngô Hải Linh	10A3	9	190.000	1.710.000	
461	Lê Uyên Trúc Linh	10A3	9	190.000	1.710.000	
462	Hoàng Duy Mạnh	10A3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
463	Phạm Hà Mi	10A3	9	190.000	1.710.000	
464	Nguyễn Dương Minh	10A3	9	190.000	1.710.000	
465	Cao Ngọc Minh	10A3	9	190.000	1.710.000	
466	Bạch Tuấn Minh	10A3	9	190.000	1.710.000	
467	Trần Đức Minh	10A3	9	190.000	1.710.000	
468	Vũ Thị Tuyết Minh	10A3	9	190.000	1.710.000	
469	Vũ Nguyễn Trà My	10A3	9	190.000	1.710.000	
470	Nguyễn Thiện Bảo Nam	10A3	9	190.000	1.710.000	
471	Phạm Hải Nam	10A3	9	190.000	1.710.000	
472	Nguyễn Thành Nam	10A3	9	190.000	1.710.000	
473	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10A3	9	190.000	1.710.000	
474	Nguyễn Vũ Tâm Nhi	10A3	9	190.000	1.710.000	
475	Nguyễn Lê Hải Phong	10A3	9	190.000	1.710.000	
476	Nguyễn Hà Quang Thái	10A3	9	190.000	1.710.000	
477	Phạm Trường Thịnh	10A3	9	190.000	1.710.000	
478	Hoàng Hương Trà	10A3	9	190.000	1.710.000	
479	Đặng Phú Trọng	10A3	9	190.000	1.710.000	
480	Nguyễn Trọng Tuân	10A3	9	190.000	1.710.000	
481	Phạm Đình Tùng	10A3	9	190.000	1.710.000	
482	Nguyễn Đặng Hoàng Tùng	10A3	9	190.000	1.710.000	
483	Phạm Ánh Tuyết	10A3	9	190.000	1.710.000	
484	Tô Chấn Uy	10A3	9	190.000	1.710.000	
485	Nguyễn Tuấn Việt	10A3	9	190.000	1.710.000	
486	Lê Bảo Yến	10A3	9	190.000	1.710.000	
487	Vũ Hoàng Bách	10A3	9	190.000	1.710.000	
488	Đinh Quốc Trung	10A3	9	190.000	1.710.000	
489	Ngô Diệp Anh	10A4	9	190.000	1.710.000	
490	Hoàng Thị Minh Anh	10A4	9	190.000	1.710.000	
491	Nguyễn Ngọc Bách	10A4	9	190.000	1.710.000	
492	Bùi Quang Bảo	10A4	9	190.000	1.710.000	
493	Đặng Nguyễn Gia Bảo	10A4	9	190.000	1.710.000	
494	Đặng Mỹ Bình	10A4	9	190.000	1.710.000	
495	Lê Bảo Châu	10A4	9	190.000	1.710.000	
496	Nguyễn Lan Chi	10A4	9	190.000	1.710.000	
497	Cầm Hà Mai Chi	10A4	9	190.000	1.710.000	
498	Nguyễn Hồ Linh Đan	10A4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
499	Nguyễn Bảo Diệp	10A4	9	190.000	1.710.000	
500	Vũ Phạm Ngọc Diệp	10A4	9	190.000	1.710.000	
501	Phạm Hữu Anh Đức	10A4	9	190.000	1.710.000	
502	Phạm Ngọc Hân	10A4	9	190.000	1.710.000	
503	Nguyễn Trung Hiếu A	10A4	9	190.000	1.710.000	
504	Nguyễn Trung Hiếu B	10A4	9	190.000	1.710.000	
505	Vũ Minh Hiếu	10A4	9	190.000	1.710.000	
506	Nguyễn Việt Hùng	10A4	9	190.000	1.710.000	
507	Phạm Quốc Huy	10A4	9	190.000	1.710.000	
508	Nguyễn Gia Khánh	10A4	9	190.000	1.710.000	
509	Nguyễn Nam Khánh	10A4	9	190.000	1.710.000	
510	Đoàn Hữu Khiêm	10A4	9	190.000	1.710.000	
511	Nguyễn Đình Anh Khoa	10A4	9	190.000	1.710.000	
512	Nguyễn Thái Khoa	10A4	9	190.000	1.710.000	
513	Vũ Đức Khoa	10A4	9	190.000	1.710.000	
514	Nguyễn Đình Tùng Lâm	10A4	9	190.000	1.710.000	
515	Lê Phương Linh	10A4	9	190.000	1.710.000	
516	Nguyễn Duy Long	10A4	9	190.000	1.710.000	
517	Võ Phước Long	10A4	9	190.000	1.710.000	
518	Lê Quý Minh	10A4	9	190.000	1.710.000	
519	Phạm Quang Minh	10A4	9	190.000	1.710.000	
520	Đoàn Việt Nga	10A4	9	190.000	1.710.000	
521	Nguyễn Thị Kim Ngân	10A4	9	190.000	1.710.000	
522	Hà Trọng Nghĩa	10A4	9	190.000	1.710.000	
523	Nguyễn Phú Khôi Nguyên	10A4	9	190.000	1.710.000	
524	Lê Ngọc Đan Nhi	10A4	9	190.000	1.710.000	
525	Nguyễn Yến Nhi	10A4	9	190.000	1.710.000	
526	Phạm Gia Phúc	10A4	9	190.000	1.710.000	
527	Lê Bảo Phương	10A4	9	190.000	1.710.000	
528	Dương Duy Thái	10A4	9	190.000	1.710.000	
529	Lâm Nguyễn Nguyên Thảo	10A4	9	190.000	1.710.000	
530	Nguyễn Hương Thảo	10A4	9	190.000	1.710.000	
531	Phạm Hương Thảo	10A4	9	190.000	1.710.000	
532	Lê Anh Thư	10A4	9	190.000	1.710.000	
533	Ngô Khánh Toàn	10A4	9	190.000	1.710.000	
534	Phạm Lê Thanh Trà	10A4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
535	Nguyễn Lâm Tùng	10A4	9	190.000	1.710.000	
536	Bùi Nhật Vy	10A4	9	190.000	1.710.000	
537	Trần Hà Anh	10A5	9	190.000	1.710.000	
538	Trần Diệp Anh	10A5	9	190.000	1.710.000	
539	Phạm Ngọc Cát Anh	10A5	9	190.000	1.710.000	
540	Nguyễn Đức Anh	10A5	9	190.000	1.710.000	
541	Lương Diệp Anh	10A5	9	190.000	1.710.000	
542	Đoàn Quốc Bảo	10A5	9	190.000	1.710.000	
543	Hoàng Gia Bảo	10A5	9	190.000	1.710.000	
544	Vũ Phạm Gia Bảo	10A5	9	190.000	1.710.000	
545	Nguyễn Minh Đức	10A5	9	190.000	1.710.000	
546	Vương Nhật Dương	10A5	9	190.000	1.710.000	
547	Đào Đức Duy	10A5	9	190.000	1.710.000	
548	Phạm Công Duy	10A5	9	190.000	1.710.000	
549	Phạm Khánh Hưng	10A5	9	190.000	1.710.000	
550	Đồng Gia Huy	10A5	9	190.000	1.710.000	
551	Hoàng Minh Huy	10A5	9	190.000	1.710.000	
552	Nguyễn Gia Huy	10A5	9	190.000	1.710.000	
553	Vương Gia Huy	10A5	9	190.000	1.710.000	
554	Ngô Khánh Huyền	10A5	9	190.000	1.710.000	
555	Phạm Khánh Huyền	10A5	9	190.000	1.710.000	
556	Phan Khánh Huyền	10A5	9	190.000	1.710.000	
557	Đào Cát Linh	10A5	9	190.000	1.710.000	
558	Khổng Hà Linh	10A5	9	190.000	1.710.000	
559	Ngô Ngọc Khánh Linh	10A5	9	190.000	1.710.000	
560	Nguyễn Hoàng Phương Linh	10A5	9	190.000	1.710.000	
561	Phan Bảo Linh	10A5	9	190.000	1.710.000	
562	Trần Ngọc Khánh Linh	10A5	9	190.000	1.710.000	
563	Bùi Kỳ Minh	10A5	9	190.000	1.710.000	
564	Đinh Tuấn Minh	10A5	9	190.000	1.710.000	
565	Đỗ Hiếu Minh	10A5	9	190.000	1.710.000	
566	Phạm Hiền Minh	10A5	9	190.000	1.710.000	
567	Phạm Phú Đức Minh	10A5	9	190.000	1.710.000	
568	Nguyễn Hải Nam	10A5	9	190.000	1.710.000	
569	Vũ Bảo Nam	10A5	9	190.000	1.710.000	
570	Đào Gia Ngọc	10A5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
571	Hà Bảo Ngọc	10A5	9	190.000	1.710.000	
572	Lê Trần Minh Ngọc	10A5	9	190.000	1.710.000	
573	Trần Thị Thư Ngọc	10A5	9	190.000	1.710.000	
574	Lê Khôi Nguyên	10A5	9	190.000	1.710.000	
575	Phạm Khôi Nguyên	10A5	9	190.000	1.710.000	
576	Nguyễn Duy Phong	10A5	9	190.000	1.710.000	
577	Nguyễn Mai Phương	10A5	9	190.000	1.710.000	
578	Phạm Diễm Quỳnh	10A5	9	190.000	1.710.000	
579	Đoàn Thanh Thảo	10A5	9	190.000	1.710.000	
580	Nguyễn Ngọc Minh Thư	10A5	9	190.000	1.710.000	
581	Phạm Thanh Trà	10A5	9	190.000	1.710.000	
582	Nguyễn Minh Tường	10A5	9	190.000	1.710.000	
583	Lê Khánh Uyên	10A5	9	190.000	1.710.000	
584	Nguyễn Công Vinh	10A5	9	190.000	1.710.000	
585	Phạm Đông Vy	10A5	9	190.000	1.710.000	
586	Phạm Duy An	10A6	9	190.000	1.710.000	
587	Phạm Hoàng Khang Anh	10A6	9	190.000	1.710.000	
588	Phạm Nguyễn Duy Anh	10A6	9	190.000	1.710.000	
589	Nguyễn Duy Bằng	10A6	9	190.000	1.710.000	
590	Hoàng Trần Gia Bảo	10A6	9	190.000	1.710.000	
591	Nguyễn Bá Gia Bảo	10A6	9	190.000	1.710.000	
592	Phạm Trọng Bình	10A6	9	190.000	1.710.000	
593	Lê Thị Bình	10A6	9	190.000	1.710.000	
594	Bùi Thành Châu	10A6	9	190.000	1.710.000	
595	Nguyễn Vũ Đam	10A6	9	190.000	1.710.000	
596	Phạm Tiến Đạt	10A6	9	190.000	1.710.000	
597	Nguyễn Mạnh Đức	10A6	9	190.000	1.710.000	
598	Nguyễn Ngân Hà	10A6	9	190.000	1.710.000	
599	Nguyễn Thanh Hải	10A6	9	190.000	1.710.000	
600	Ngô Nguyễn Hiến	10A6	9	190.000	1.710.000	
601	Nguyễn Chấp Minh Hiếu	10A6	9	190.000	1.710.000	
602	Trần Phúc Gia Hưng	10A6	9	190.000	1.710.000	
603	Bùi Đức Huy	10A6	9	190.000	1.710.000	
604	Bùi Quang Huy	10A6	9	190.000	1.710.000	
605	Lê Trần Khánh Huyền	10A6	9	190.000	1.710.000	
606	Hà An Khánh	10A6	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
607	Bùi Nguyễn Nguyên Khôi	10A6	9	190.000	1.710.000	
608	Bùi Anh Khôi	10A6	9	190.000	1.710.000	
609	Vũ Phương Lan	10A6	9	190.000	1.710.000	
610	Đỗ Ý Linh	10A6	9	190.000	1.710.000	
611	Nguyễn Ngọc Minh	10A6	9	190.000	1.710.000	
612	Nguyễn Trần Sơn Nam	10A6	9	190.000	1.710.000	
613	Nguyễn Bảo Ngọc	10A6	9	190.000	1.710.000	
614	Vũ Minh Nhật	10A6	9	190.000	1.710.000	
615	Nguyễn Hiểu Phong	10A6	9	190.000	1.710.000	
616	Nguyễn Thiên Phú	10A6	9	190.000	1.710.000	
617	Nguyễn Hoàng Quân	10A6	9	190.000	1.710.000	
618	Vũ Minh Quân	10A6	9	190.000	1.710.000	
619	Hoàng Mai Quỳnh	10A6	9	190.000	1.710.000	
620	Trần Vũ Như Quỳnh	10A6	9	190.000	1.710.000	
621	Nguyễn Đức Tài	10A6	9	190.000	1.710.000	
622	Lê Minh Thắng	10A6	9	190.000	1.710.000	
623	Nguyễn Thủy Tiên	10A6	9	190.000	1.710.000	
624	Nguyễn Quý Trung	10A6	9	190.000	1.710.000	
625	Lương Tài Tuệ	10A6	9	190.000	1.710.000	
626	Nguyễn Văn Tùng	10A6	9	190.000	1.710.000	
627	Lê Anh Tùng	10A6	9	190.000	1.710.000	
628	Nguyễn Thị Yến Vy	10A6	9	190.000	1.710.000	
629	Hoàng Thị Hải Yến	10A6	9	190.000	1.710.000	
630	Phạm Xuân Thiên Ân	10A7	9	190.000	1.710.000	
631	Nguyễn Vũ Quang Anh	10A7	9	190.000	1.710.000	
632	Nguyễn Diệp Anh	10A7	9	190.000	1.710.000	
633	Nguyễn Gia Bảo	10A7	9	190.000	1.710.000	
634	Nguyễn Trần Mai Chi	10A7	9	190.000	1.710.000	
635	Đỗ Phan Minh Đức	10A7	9	190.000	1.710.000	
636	Nguyễn Thạc Đức	10A7	9	190.000	1.710.000	
637	Lê Hồng Ánh Dương	10A7	9	190.000	1.710.000	
638	Lê Ngân Giang	10A7	9	190.000	1.710.000	
639	Hoàng Thái Hà	10A7	9	190.000	1.710.000	
640	Lê Thanh Hà	10A7	9	190.000	1.710.000	
641	Lương Duy Hoàng	10A7	9	190.000	1.710.000	
642	Nguyễn Phú Minh Hưng	10A7	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
643	Trần Doãn Gia Hưng	10A7	9	190.000	1.710.000	
644	Đặng Xuân Huy	10A7	9	190.000	1.710.000	
645	Nguyễn Gia Huy	10A7	9	190.000	1.710.000	
646	Vương Huy Tùng Khang	10A7	9	190.000	1.710.000	
647	Đặng Kim Khánh	10A7	9	190.000	1.710.000	
648	Nguyễn Trung Kiên	10A7	9	190.000	1.710.000	
649	Phạm Vũ Bảo Linh	10A7	9	190.000	1.710.000	
650	Trần Khánh Ly	10A7	9	190.000	1.710.000	
651	Đào Anh Minh	10A7	9	190.000	1.710.000	
652	Lê Huy Minh	10A7	9	190.000	1.710.000	
653	Nguyễn Đức Minh (22/03)	10A7	9	190.000	1.710.000	
654	Nguyễn Đức Minh (22/06)	10A7	9	190.000	1.710.000	
655	Nguyễn Tùng Minh	10A7	9	190.000	1.710.000	
656	Phạm Quang Minh	10A7	9	190.000	1.710.000	
657	Nguyễn Hải Nam	10A7	9	190.000	1.710.000	
658	Lê Hồng Ngọc	10A7	9	190.000	1.710.000	
659	Tống Khoa Nguyên	10A7	9	190.000	1.710.000	
660	Trương Trọng Nhân	10A7	9	190.000	1.710.000	
661	Bùi Trường Phúc	10A7	9	190.000	1.710.000	
662	Mạc Lê Huy Phước	10A7	9	190.000	1.710.000	
663	Hoàng Minh Quân	10A7	9	190.000	1.710.000	
664	Hoàng Tùng Quân	10A7	9	190.000	1.710.000	
665	Nguyễn Tuệ San	10A7	9	190.000	1.710.000	
666	Đỗ Trường Sơn	10A7	9	190.000	1.710.000	
667	Phạm Trường Sơn	10A7	9	190.000	1.710.000	
668	Vũ Thanh	10A7	9	190.000	1.710.000	
669	Nguyễn Võ Phúc Thảo	10A7	9	190.000	1.710.000	
670	Trương Thu Thảo	10A7	9	190.000	1.710.000	
671	Từ Minh Thư	10A7	9	190.000	1.710.000	
672	Nguyễn Minh Tùng	10A7	9	190.000	1.710.000	
673	Nguyễn Sinh Tùng	10A7	9	190.000	1.710.000	
674	Nguyễn Thanh Tùng	10A7	9	190.000	1.710.000	
675	Nguyễn Bảo An	10B1	9	190.000	1.710.000	
676	Phạm Thùy Anh	10B1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
677	Trần Ngọc Diệu Anh	10B1	9	190.000	1.710.000	
678	Nguyễn Quỳnh Anh	10B1	9	190.000	1.710.000	
679	Nguyễn Quỳnh Anh	10B1	9	190.000	1.710.000	
680	Nguyễn Duy Bảo	10B1	9	190.000	1.710.000	
681	Nguyễn Trần Gia Bảo	10B1	9	190.000	1.710.000	
682	Nguyễn Quốc Bảo	10B1	9	190.000	1.710.000	
683	Nguyễn Quốc Cường	10B1	9	190.000	1.710.000	
684	Nguyễn Danh Cường	10B1	9	190.000	1.710.000	
685	Hoàng Hương Đăng	10B1	9	190.000	1.710.000	
686	Lã Tiến Đạt	10B1	9	190.000	1.710.000	
687	Bùi Minh Đức	10B1	9	190.000	1.710.000	
688	Nguyễn Thế Đức	10B1	9	190.000	1.710.000	
689	Nguyễn Thùy Dương	10B1	9	190.000	1.710.000	
690	Lê Đức Dương	10B1	9	190.000	1.710.000	
691	Phạm Ngọc Hân	10B1	9	190.000	1.710.000	
692	Hà Phúc Hưng	10B1	9	190.000	1.710.000	
693	Vũ Quang Huy	10B1	9	190.000	1.710.000	
694	Vũ Gia Huy	10B1	9	190.000	1.710.000	
695	Nguyễn Quang Huy	10B1	9	190.000	1.710.000	
696	Trần Đăng Khoa	10B1	9	190.000	1.710.000	
697	Hứa Ngọc Linh	10B1	9	190.000	1.710.000	
698	Bùi Gia Linh	10B1	9	190.000	1.710.000	
699	Nguyễn Bảo Long	10B1	9	190.000	1.710.000	
700	Phạm Xuân Mai	10B1	9	190.000	1.710.000	
701	Trần Bảo Minh	10B1	9	190.000	1.710.000	
702	Trần Tấn Minh	10B1	9	190.000	1.710.000	
703	Trần Phúc Nguyên	10B1	9	190.000	1.710.000	
704	Vũ Đan Nhi	10B1	9	190.000	1.710.000	
705	Đoàn Gia Phong	10B1	9	190.000	1.710.000	
706	Đặng Tú Quyên	10B1	9	190.000	1.710.000	
707	Vũ Như Quỳnh	10B1	9	190.000	1.710.000	
708	Đặng Bảo Sơn	10B1	9	190.000	1.710.000	
709	Phạm Thái Sơn	10B1	9	190.000	1.710.000	
710	Nguyễn Huy Thái	10B1	9	190.000	1.710.000	
711	Vũ Gia Thái	10B1	9	190.000	1.710.000	
712	Phạm Phương Thảo	10B1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
713	Hà Quang Thiện	10B1	9	190.000	1.710.000	
714	Nguyễn Hoàng Tùng	10B1	9	190.000	1.710.000	
715	Tằng Đức Tuy	10B1	9	190.000	1.710.000	
716	Lê Gia Việt	10B1	9	190.000	1.710.000	
717	Trần Đức Việt	10B1	9	190.000	1.710.000	
718	Nguyễn Hoàng Việt	10B1	9	190.000	1.710.000	
719	Nguyễn Quang Đại	10B1	9	190.000	1.710.000	
720	Đoàn Phương Anh	10B2	9	190.000	1.710.000	
721	Vũ Trần Quỳnh Anh	10B2	9	190.000	1.710.000	
722	Phạm Dương Ngọc Anh	10B2	9	190.000	1.710.000	
723	Nguyễn Tuấn Anh	10B2	9	190.000	1.710.000	
724	Phạm Đặng Khánh Băng	10B2	9	190.000	1.710.000	
725	Hà Gia Bảo	10B2	9	190.000	1.710.000	
726	Nguyễn Khánh Chi	10B2	9	190.000	1.710.000	
727	Lê Trọng Đạt	10B2	9	190.000	1.710.000	
728	Nguyễn Minh Đông	10B2	9	190.000	1.710.000	
729	Phạm Minh Đức	10B2	9	190.000	1.710.000	
730	Đoàn Chí Dũng	10B2	9	190.000	1.710.000	
731	Lê Gia Hân	10B2	9	190.000	1.710.000	
732	Bùi Minh Hiếu	10B2	9	190.000	1.710.000	
733	Nguyễn Quang Hiếu	10B2	9	190.000	1.710.000	
734	Trần Gia Hưng	10B2	9	190.000	1.710.000	
735	Trần Ngô Quang Huy	10B2	9	190.000	1.710.000	
736	Nguyễn Mai Huyền	10B2	9	190.000	1.710.000	
737	Đoàn Trọng Khánh	10B2	9	190.000	1.710.000	
738	Mạc Bùi Duy Khoa	10B2	9	190.000	1.710.000	
739	Nguyễn Đức Kiên	10B2	9	190.000	1.710.000	
740	Hoàng Tùng Lâm	10B2	9	190.000	1.710.000	
741	Nguyễn Đức Long	10B2	9	190.000	1.710.000	
742	Nguyễn Đình Tuấn Minh	10B2	9	190.000	1.710.000	
743	Trần Hà My	10B2	9	190.000	1.710.000	
744	Nguyễn Thế Nam	10B2	9	190.000	1.710.000	
745	Hoàng Bảo Ngọc	10B2	9	190.000	1.710.000	
746	Nguyễn Vũ Nguyên	10B2	9	190.000	1.710.000	
747	Nguyễn Trần Diệp Như	10B2	9	190.000	1.710.000	
748	Phạm Thanh Phong	10B2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
749	Nguyễn Hoàng Phú	10B2	9	190.000	1.710.000	
750	Nguyễn Trường Phúc	10B2	9	190.000	1.710.000	
751	Phạm Bỉnh Phúc	10B2	9	190.000	1.710.000	
752	Bùi Mai Phương	10B2	9	190.000	1.710.000	
753	Nguyễn Minh Quân	10B2	9	190.000	1.710.000	
754	Hoàng Nguyệt Thanh	10B2	9	190.000	1.710.000	
755	Phạm Thành	10B2	9	190.000	1.710.000	
756	Nguyễn Ngọc Thiện	10B2	9	190.000	1.710.000	
757	Đoàn Minh Trí	10B2	9	190.000	1.710.000	
758	Nguyễn Phú Trọng	10B2	9	190.000	1.710.000	
759	Trần Thị Phương Uyên	10B2	9	190.000	1.710.000	
760	Trịnh Quang Vinh	10B2	9	190.000	1.710.000	
761	Đinh Hoàng Vũ	10B2	9	190.000	1.710.000	
762	Từ Hoàng Quỳnh Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
763	Nguyễn Thu Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
764	Nguyễn Hà Liên Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
765	Ngô Phương Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
766	Hoàng Trần Diệu Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
767	Trần Minh Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
768	Vũ Châu Anh	10B3	9	190.000	1.710.000	
769	Lê Bảo Châu	10B3	9	190.000	1.710.000	
770	Nguyễn Linh Chi	10B3	9	190.000	1.710.000	
771	Trần Hải Đăng	10B3	9	190.000	1.710.000	
772	Nguyễn Tiến Đạt	10B3	9	190.000	1.710.000	
773	Đinh Ngọc Diệp	10B3	9	190.000	1.710.000	
774	Ngô Nghi Dung	10B3	9	190.000	1.710.000	
775	Lâm Văn Dũng	10B3	9	190.000	1.710.000	
776	Phạm Thùy Dương	10B3	9	190.000	1.710.000	
777	Nguyễn Trần Hương Giang	10B3	9	190.000	1.710.000	
778	Hoàng Châu Giang	10B3	9	190.000	1.710.000	
779	Nguyễn Trần Gia Hân	10B3	9	190.000	1.710.000	
780	Văn Thị Minh Hằng	10B3	9	190.000	1.710.000	
781	Hoàng Gia Hưng	10B3	9	190.000	1.710.000	
782	Phạm Hoàng Lan Hương	10B3	9	190.000	1.710.000	
783	Vũ Gia Huy	10B3	9	190.000	1.710.000	
784	Nguyễn Thu Huyền	10B3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
785	Nguyễn Đỗ Khả	10B3	9	190.000	1.710.000	
786	Nguyễn Vũ Kim	10B3	9	190.000	1.710.000	
787	Lưu Diệu Linh	10B3	9	190.000	1.710.000	
788	Nguyễn Hà Linh	10B3	9	190.000	1.710.000	
789	Tạ Bảo Linh	10B3	9	190.000	1.710.000	
790	Từ Hà Linh	10B3	9	190.000	1.710.000	
791	Đoàn Phương Ly	10B3	9	190.000	1.710.000	
792	Phạm Đoàn Tuyết Mai	10B3	9	190.000	1.710.000	
793	Trần Thảo Ngân	10B3	9	190.000	1.710.000	
794	Nguyễn Quốc Nghĩa	10B3	9	190.000	1.710.000	
795	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	10B3	9	190.000	1.710.000	
796	Nguyễn Thị Minh Ngọc	10B3	9	190.000	1.710.000	
797	Nguyễn Yến Nhi	10B3	9	190.000	1.710.000	
798	Nguyễn Mỹ Phương	10B3	9	190.000	1.710.000	
799	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	10B3	9	190.000	1.710.000	
800	Nguyễn Minh Tâm	10B3	9	190.000	1.710.000	
801	Đoàn Minh Thư	10B3	9	190.000	1.710.000	
802	Vũ Lê Minh Thư	10B3	9	190.000	1.710.000	
803	Bùi Bảo Trang	10B3	9	190.000	1.710.000	
804	Phạm Phương Uyên	10B3	9	190.000	1.710.000	
805	Hoàng Khánh Vân	10B3	9	190.000	1.710.000	
806	Lê Phạm Khánh An	10B4	9	190.000	1.710.000	
807	Vũ Thùy An	10B4	9	190.000	1.710.000	
808	Phạm Phương Anh	10B4	9	190.000	1.710.000	
809	Nguyễn Ngọc Anh	10B4	9	190.000	1.710.000	
810	Đinh Thùy Chi	10B4	9	190.000	1.710.000	
811	Nguyễn Khánh Chi	10B4	9	190.000	1.710.000	
812	Hoàng Lê Ngọc Diệp	10B4	9	190.000	1.710.000	
813	Vũ Ngọc Diệp	10B4	9	190.000	1.710.000	
814	Lê Hạnh Dung	10B4	9	190.000	1.710.000	
815	Đỗ Nhật Hà	10B4	9	190.000	1.710.000	
816	Lê Ngọc Hà	10B4	9	190.000	1.710.000	
817	Nguyễn Thị Thanh Hải	10B4	9	190.000	1.710.000	
818	Phùng Gia Huy	10B4	9	190.000	1.710.000	
819	Đặng Khánh Huyền	10B4	9	190.000	1.710.000	
820	Nguyễn Diệp Khanh	10B4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
821	Đào Phương Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
822	Lê Hà Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
823	Nguyễn Hà Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
824	Nguyễn Thị Vân Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
825	Vũ Thái Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
826	Đoàn Phương Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
827	Nguyễn Hà Linh	10B4	9	190.000	1.710.000	
828	Nguyễn Tú Mai	10B4	9	190.000	1.710.000	
829	Nguyễn Tường Mai	10B4	9	190.000	1.710.000	
830	Nguyễn Thanh Mai	10B4	9	190.000	1.710.000	
831	Lê Ngọc Tuấn Minh	10B4	9	190.000	1.710.000	
832	Phan Bình Minh	10B4	9	190.000	1.710.000	
833	Đỗ Hà My	10B4	9	190.000	1.710.000	
834	Nguyễn Hồng Ngân	10B4	9	190.000	1.710.000	
835	Nguyễn Vũ Kim Ngân	10B4	9	190.000	1.710.000	
836	Nguyễn Xuân Phúc	10B4	9	190.000	1.710.000	
837	Đỗ Thảo Phương	10B4	9	190.000	1.710.000	
838	Nguyễn Mai Phương	10B4	9	190.000	1.710.000	
839	Vũ Mai Phương	10B4	9	190.000	1.710.000	
840	Vũ Uyên Phương	10B4	9	190.000	1.710.000	
841	Nguyễn Thị Khánh Tâm	10B4	9	190.000	1.710.000	
842	Nguyễn Việt Thanh	10B4	9	190.000	1.710.000	
843	Đào Mai Phương Thảo	10B4	9	190.000	1.710.000	
844	Vũ Ngọc Cẩm Thư	10B4	9	190.000	1.710.000	
845	Bùi Bảo Trâm	10B4	9	190.000	1.710.000	
846	Hoàng Quỳnh Trang	10B4	9	190.000	1.710.000	
847	An Thanh Tú	10B4	9	190.000	1.710.000	
848	Nguyễn Bảo Vy	10B4	9	190.000	1.710.000	
849	Trần Thị Hải Yến	10B4	9	190.000	1.710.000	
850	Nguyễn Trần Bảo Trân	10B4	9	190.000	1.710.000	
851	Trịnh Đỗ Hùng An	10B5	9	190.000	1.710.000	
852	Vũ Phương Anh	10B5	9	190.000	1.710.000	
853	Hoàng Quang Bách	10B5	9	190.000	1.710.000	
854	Phạm Gia Bảo	10B5	9	190.000	1.710.000	
855	Phạm Huyền Diệp	10B5	9	190.000	1.710.000	
856	Bùi Ngọc Diệp	10B5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
857	Hoàng Trọng Đại	10B5	9	190.000	1.710.000	
858	Nguyễn Thùy Dương	10B5	9	190.000	1.710.000	
859	Phạm Anh Đức	10B5	9	190.000	1.710.000	
860	Trần Minh Đức	10B5	9	190.000	1.710.000	
861	Nguyễn Thị Giang	10B5	9	190.000	1.710.000	
862	Trương Ngọc Hà	10B5	9	190.000	1.710.000	
863	Nguyễn Phong Hải	10B5	9	190.000	1.710.000	
864	Hoàng Minh Hằng	10B5	9	190.000	1.710.000	
865	Doãn Hoàng Hiếu	10B5	9	190.000	1.710.000	
866	Phạm Tuấn Hùng	10B5	9	190.000	1.710.000	
867	Đoàn Khánh Huyền	10B5	9	190.000	1.710.000	
868	Đoàn Quang Khải	10B5	9	190.000	1.710.000	
869	Nguyễn Bảo Lan	10B5	9	190.000	1.710.000	
870	Trần Huyền Linh	10B5	9	190.000	1.710.000	
871	Vũ Ngọc Linh	10B5	9	190.000	1.710.000	
872	Nguyễn Ái Thủy An Maya	10B5	9	190.000	1.710.000	
873	Dương Đức Minh	10B5	9	190.000	1.710.000	
874	Phạm Hồng Minh	10B5	9	190.000	1.710.000	
875	Trần Hà Nguyên	10B5	9	190.000	1.710.000	
876	Nguyễn Thảo Nguyên	10B5	9	190.000	1.710.000	
877	Nguyễn Linh Nhi	10B5	9	190.000	1.710.000	
878	Nguyễn Yến Nhi	10B5	9	190.000	1.710.000	
879	Vũ Gia Nhi	10B5	9	190.000	1.710.000	
880	Đỗ Xuân Ninh	10B5	9	190.000	1.710.000	
881	Trần Thị Trang Nhung	10B5	9	190.000	1.710.000	
882	Đỗ Hồng Phong	10B5	9	190.000	1.710.000	
883	Vũ Hải Phong	10B5	9	190.000	1.710.000	
884	Phạm Hà Bảo Phúc	10B5	9	190.000	1.710.000	
885	Nguyễn Danh Phú Quý	10B5	9	190.000	1.710.000	
886	Nguyễn Như Quỳnh	10B5	9	190.000	1.710.000	
887	Mai Nguyễn An Thái	10B5	9	190.000	1.710.000	
888	Nguyễn Phương Thảo	10B5	9	190.000	1.710.000	
889	Lê Thị Thanh Thủy	10B5	9	190.000	1.710.000	
890	Nguyễn Mạnh Tiến	10B5	9	190.000	1.710.000	
891	Vũ Ngọc Bảo Trâm	10B5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
892	Nguyễn Đăng Tùng	10B5	9	190.000	1.710.000	
893	Đinh Thị Thanh Xuân	10B5	9	190.000	1.710.000	
894	Phạm Bảo Anh	10B6	9	190.000	1.710.000	
895	Nguyễn Trâm Anh	10B6	9	190.000	1.710.000	
896	Nguyễn Hà Anh	10B6	9	190.000	1.710.000	
897	Đinh Thùy Chi	10B6	9	190.000	1.710.000	
898	Hà Ngọc Diệp Chi	10B6	9	190.000	1.710.000	
899	Nguyễn Mai Chi	10B6	9	190.000	1.710.000	
900	Tô Khánh Chi	10B6	9	190.000	1.710.000	
901	Ngô Hải Đăng	10B6	9	190.000	1.710.000	
902	Phạm Tuấn Đạt	10B6	9	190.000	1.710.000	
903	Tống Phạm Bảo Diệp	10B6	9	190.000	1.710.000	
904	Nguyễn Bùi Hương Giang	10B6	9	190.000	1.710.000	
905	Trần Vũ Hương Giang	10B6	9	190.000	1.710.000	
906	Đặng Ngân Hà	10B6	9	190.000	1.710.000	
907	Hoàng Thị Thu Hà	10B6	9	190.000	1.710.000	
908	Nguyễn Thái Ngọc Hà	10B6	9	190.000	1.710.000	
909	Đồng Gia Hân	10B6	9	190.000	1.710.000	
910	Nguyễn Bảo Hân	10B6	9	190.000	1.710.000	
911	Đinh Trung Hiếu	10B6	9	190.000	1.710.000	
912	Nguyễn Đức Huy	10B6	9	190.000	1.710.000	
913	Trần Đoàn Khánh Huyền	10B6	9	190.000	1.710.000	
914	Trần Khánh Huyền	10B6	9	190.000	1.710.000	
915	Trịnh Khánh Huyền	10B6	9	190.000	1.710.000	
916	Phạm An Khánh	10B6	9	190.000	1.710.000	
917	Nguyễn Nguyên Khôi	10B6	9	190.000	1.710.000	
918	Lưu Trung Kiên	10B6	9	190.000	1.710.000	
919	Nguyễn Tùng Lâm	10B6	9	190.000	1.710.000	
920	Vũ Hoàng Lâm	10B6	9	190.000	1.710.000	
921	Phạm Mỹ Lan	10B6	9	190.000	1.710.000	
922	Cao Thị Trúc Linh	10B6	9	190.000	1.710.000	
923	Lý Phương Mai	10B6	9	190.000	1.710.000	
924	Nguyễn Đức Minh	10B6	9	190.000	1.710.000	
925	Nguyễn Thị Gia Minh	10B6	9	190.000	1.710.000	
926	Phạm Khoa Nguyên	10B6	9	190.000	1.710.000	
927	Hoàng Duy Phong	10B6	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
928	Huỳnh Bảo Phúc	10B6	9	190.000	1.710.000	
929	Phạm Hà Phương	10B6	9	190.000	1.710.000	
930	Trần Phương Thảo	10B6	9	190.000	1.710.000	
931	Đỗ Anh Thu	10B6	9	190.000	1.710.000	
932	Ngô Minh Trang	10B6	9	190.000	1.710.000	
933	Cao Lê Phương Trinh	10B6	9	190.000	1.710.000	
934	Trần Vũ Việt Tùng	10B6	9	190.000	1.710.000	
935	Nguyễn Ngọc Uyên	10B6	9	190.000	1.710.000	
936	Nguyễn Lê Vân	10B6	9	190.000	1.710.000	
937	Bùi Chúc An	10B7	9	190.000	1.710.000	
938	Nguyễn Hà Anh	10B7	9	190.000	1.710.000	
939	Lương Mỹ Anh	10B7	9	190.000	1.710.000	
940	Lê Ngọc Anh	10B7	9	190.000	1.710.000	
941	Bùi Mai Anh	10B7	9	190.000	1.710.000	
942	Nguyễn Hà Khánh Chi	10B7	9	190.000	1.710.000	
943	Lê Hà Bách Diệp	10B7	9	190.000	1.710.000	
944	Vũ Thùy Dung	10B7	9	190.000	1.710.000	
945	Trần Quang Dũng	10B7	9	190.000	1.710.000	
946	Nguyễn Nam Dương	10B7	9	190.000	1.710.000	
947	Nguyễn Thùy Dương	10B7	9	190.000	1.710.000	
948	Nguyễn Lê Anh Duy	10B7	9	190.000	1.710.000	
949	Trần Khánh Hà	10B7	9	190.000	1.710.000	
950	Phạm Trung Hiếu	10B7	9	190.000	1.710.000	
951	Đàm Khánh Hoàng	10B7	9	190.000	1.710.000	
952	Phạm Vũ Thùy Hồng	10B7	9	190.000	1.710.000	
953	Phạm Gia Khánh	10B7	9	190.000	1.710.000	
954	Phạm Lê Minh Khuê	10B7	9	190.000	1.710.000	
955	Đào Tuấn Kiệt	10B7	9	190.000	1.710.000	
956	Phạm Mai Lâm	10B7	9	190.000	1.710.000	
957	Hoàng Ngọc Linh	10B7	9	190.000	1.710.000	
958	Nguyễn Bảo Linh	10B7	9	190.000	1.710.000	
959	Nguyễn Hồng Linh	10B7	9	190.000	1.710.000	
960	Nguyễn Phương Linh	10B7	9	190.000	1.710.000	
961	Nguyễn Tuệ Linh	10B7	9	190.000	1.710.000	
962	Trần Hà Linh	10B7	9	190.000	1.710.000	
963	Lý Diệp Mai	10B7	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
964	Nguyễn Phương Mai	10B7	9	190.000	1.710.000	
965	Đặng Nhật Minh	10B7	9	190.000	1.710.000	
966	Nguyễn Hoàng Ngân	10B7	9	190.000	1.710.000	
967	Nguyễn Bích Ngọc	10B7	9	190.000	1.710.000	
968	Phạm Vũ Khôi Nguyên	10B7	9	190.000	1.710.000	
969	Mạc Uyên Nguyệt	10B7	9	190.000	1.710.000	
970	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	10B7	9	190.000	1.710.000	
971	Trần Gia Nhi	10B7	9	190.000	1.710.000	
972	Vũ Yến Nhi	10B7	9	190.000	1.710.000	
973	Vũ Thảo Nhung	10B7	9	190.000	1.710.000	
974	Phạm Việt Phương	10B7	9	190.000	1.710.000	
975	Hoàng Thái Sơn	10B7	9	190.000	1.710.000	
976	Vũ Hương Thảo	10B7	9	190.000	1.710.000	
977	Lê Bảo Trang	10B7	9	190.000	1.710.000	
978	Ngô Thanh Trúc	10B7	9	190.000	1.710.000	
979	Trần Thị Trà Vi	10B7	9	190.000	1.710.000	
980	Phạm Tường Vy	10B7	9	190.000	1.710.000	
981	Lê Đức Anh	11A1	9	190.000	1.710.000	
982	Lưu Hoàng Bảo Anh	11A1	9	190.000	1.710.000	
983	Ngô Ngọc Anh	11A1	9	190.000	1.710.000	
984	Phạm Minh Anh	11A1	9	190.000	1.710.000	
985	Phạm Tuấn Anh	11A1	9	190.000	1.710.000	
986	Đào Ngọc Bách	11A1	9	190.000	1.710.000	
987	Ngô Gia Bảo	11A1	9	190.000	1.710.000	
988	Vũ Gia Bảo	11A1	9	190.000	1.710.000	
989	Phạm Hạnh Chi	11A1	9	190.000	1.710.000	
990	Bùi Ngọc Cương	11A1	9	190.000	1.710.000	
991	Trần Minh Cường	11A1	9	190.000	1.710.000	
992	Nguyễn Tiến Danh	11A1	9	190.000	1.710.000	
993	Hoàng Trí Dũng	11A1	9	190.000	1.710.000	
994	Nguyễn Công Dũng	11A1	9	190.000	1.710.000	
995	Nguyễn Minh Dũng	11A1	9	190.000	1.710.000	
996	Nguyễn Minh Đức	11A1	9	190.000	1.710.000	
997	Trần Minh Đức	11A1	9	190.000	1.710.000	
998	Phạm Hương Giang	11A1	9	190.000	1.710.000	
999	Đào Mạnh Hà	11A1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1000	Hoàng Bảo Hà	11A1	9	190.000	1.710.000	
1001	Nguyễn Thị Thảo Hiền	11A1	9	190.000	1.710.000	
1002	Bùi Đức Hiếu	11A1	9	190.000	1.710.000	
1003	Đỗ Minh Hiếu	11A1	9	190.000	1.710.000	
1004	Đỗ Đại Hùng	11A1	9	190.000	1.710.000	
1005	Bùi Quang Huy	11A1	9	190.000	1.710.000	
1006	Hoàng Bảo Quốc Huy	11A1	9	190.000	1.710.000	
1007	Nguyễn Quốc Huy	11A1	9	190.000	1.710.000	
1008	Nguyễn Thái Huy	11A1	9	190.000	1.710.000	
1009	Phạm Vân Khánh	11A1	9	190.000	1.710.000	
1010	Tạ Đức Lâm	11A1	9	190.000	1.710.000	
1011	Vũ Khánh Linh	11A1	9	190.000	1.710.000	
1012	Nguyễn Thành Long	11A1	9	190.000	1.710.000	
1013	Đỗ Quang Minh	11A1	9	190.000	1.710.000	
1014	Trần Thiên Ngân	11A1	9	190.000	1.710.000	
1015	Đào Quang Nghị	11A1	9	190.000	1.710.000	
1016	Đinh Thị Bảo Ngọc	11A1	9	190.000	1.710.000	
1017	Lương Khánh Ngọc	11A1	9	190.000	1.710.000	
1018	Nguyễn Hiếu Nhi	11A1	9	190.000	1.710.000	
1019	Bùi Bá Phú	11A1	9	190.000	1.710.000	
1020	Nguyễn Thị Diệu Thảo	11A1	9	190.000	1.710.000	
1021	Nguyễn Quỳnh Trang	11A1	9	190.000	1.710.000	
1022	Nguyễn Đức Trí	11A1	9	190.000	1.710.000	
1023	Phạm Minh Tuấn	11A1	9	190.000	1.710.000	
1024	Phạm Quang Vinh	11A1	9	190.000	1.710.000	
1025	Nguyễn Thảo Vy	11A1	9	190.000	1.710.000	
1026	Phạm Bình Phương An	11A2	9	190.000	1.710.000	
1027	Trần Mai Anh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1028	Vũ Gia Bảo	11A2	9	190.000	1.710.000	
1029	Phạm Thùy Chi	11A2	9	190.000	1.710.000	
1030	Lê Thế Cương	11A2	9	190.000	1.710.000	
1031	Trần Lưu Khánh Đăng	11A2	9	190.000	1.710.000	
1032	Đoàn Đặng Minh Đức	11A2	9	190.000	1.710.000	
1033	Phạm Nguyễn Minh Đức	11A2	9	190.000	1.710.000	
1034	Chu Phương Dung	11A2	9	190.000	1.710.000	
1035	Nguyễn Thùy Dung	11A2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1036	Vũ Tiến Dũng	11A2	9	190.000	1.710.000	
1037	Trịnh Nhật Dũng	11A2	9	190.000	1.710.000	
1038	Nguyễn Tùng Dương	11A2	9	190.000	1.710.000	
1039	Chung Diễm Ngọc Hà	11A2	9	190.000	1.710.000	
1040	Đoàn Ngọc Hân	11A2	9	190.000	1.710.000	
1041	Bùi Gia Hân	11A2	9	190.000	1.710.000	
1042	Phạm Minh Hương	11A2	9	190.000	1.710.000	
1043	Nguyễn Gia Huy	11A2	9	190.000	1.710.000	
1044	Dương Gia Huy	11A2	9	190.000	1.710.000	
1045	Lưu Khánh Huyền	11A2	9	190.000	1.710.000	
1046	Hoàng Đức Lâm	11A2	9	190.000	1.710.000	
1047	Trần Thiên Lâm	11A2	9	190.000	1.710.000	
1048	Bùi Phương Linh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1049	Phạm Mai Linh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1050	Nguyễn Hà Linh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1051	Đặng Hoàng Linh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1052	Nguyễn Đức Lương	11A2	9	190.000	1.710.000	
1053	Trần Đức Minh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1054	Bùi Bình Minh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1055	Nguyễn Hà My	11A2	9	190.000	1.710.000	
1056	Nguyễn Thanh Hà My	11A2	9	190.000	1.710.000	
1057	Cung Ánh Ngọc	11A2	9	190.000	1.710.000	
1058	Nguyễn Thảo Ngọc	11A2	9	190.000	1.710.000	
1059	Nguyễn Phúc Ninh	11A2	9	190.000	1.710.000	
1060	Phạm Nguyễn Minh Phong	11A2	9	190.000	1.710.000	
1061	Vũ Hà Duy Phúc	11A2	9	190.000	1.710.000	
1062	Phùng Văn Phúc	11A2	9	190.000	1.710.000	
1063	Vũ Lê Gia Phúc	11A2	9	190.000	1.710.000	
1064	Tạ Văn Tài	11A2	9	190.000	1.710.000	
1065	Đồng Minh Thành	11A2	9	190.000	1.710.000	
1066	Nguyễn Phương Thảo	11A2	9	190.000	1.710.000	
1067	Nguyễn Văn Tiến	11A2	9	190.000	1.710.000	
1068	Nguyễn Hà Trang	11A2	9	190.000	1.710.000	
1069	Vũ Minh Tuyết	11A2	9	190.000	1.710.000	
1070	Bế Kiến Văn	11A2	9	190.000	1.710.000	
1071	Trần Uy Vũ	11A2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1072	Lê Ngọc Phương Anh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1073	Vũ Phương Anh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1074	Trần Võ Công	11A3	9	190.000	1.710.000	
1075	Bùi Huy Duy	11A3	9	190.000	1.710.000	
1076	Nguyễn Phạm Thùy Dương	11A3	9	190.000	1.710.000	
1077	Phạm Thị Minh Hà	11A3	9	190.000	1.710.000	
1078	Vũ Nguyễn Mai Hà	11A3	9	190.000	1.710.000	
1079	Bùi Duy Hùng	11A3	9	190.000	1.710.000	
1080	Đoàn Gia Huy	11A3	9	190.000	1.710.000	
1081	Phạm Nguyễn Tùng Huy	11A3	9	190.000	1.710.000	
1082	Lê Duy Hưng	11A3	9	190.000	1.710.000	
1083	Nguyễn Chấn Hưng	11A3	9	190.000	1.710.000	
1084	Võ Tuấn Kiệt	11A3	9	190.000	1.710.000	
1085	Nguyễn Trần Bảo Lam	11A3	9	190.000	1.710.000	
1086	Nguyễn Tài Lâm	11A3	9	190.000	1.710.000	
1087	Vũ Nhật Lâm	11A3	9	190.000	1.710.000	
1088	Vũ Tuấn Lâm	11A3	9	190.000	1.710.000	
1089	Hoàng Phương Linh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1090	Nguyễn Ngọc Phương Linh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1091	Phạm Trịnh Phương Linh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1092	Trần Đức Long	11A3	9	190.000	1.710.000	
1093	Văn Huy Long	11A3	9	190.000	1.710.000	
1094	Dín Khánh Ly	11A3	9	190.000	1.710.000	
1095	Đặng Tuấn Minh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1096	Nguyễn Ngọc Quang Minh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1097	Nguyễn Văn Anh Minh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1098	Phạm Nhật Minh	11A3	9	190.000	1.710.000	
1099	Hoàng Đình Nam	11A3	9	190.000	1.710.000	
1100	Hoàng Bảo Nam	11A3	9	190.000	1.710.000	
1101	Đỗ Trịnh Phương Nhi	11A3	9	190.000	1.710.000	
1102	Đỗ Hải Phong	11A3	9	190.000	1.710.000	
1103	Đỗ Nguyên Phong	11A3	9	190.000	1.710.000	
1104	Ngô Nam Phong	11A3	9	190.000	1.710.000	
1105	Nguyễn Minh Quang	11A3	9	190.000	1.710.000	
1106	Nguyễn Chiêu Quân	11A3	9	190.000	1.710.000	
1107	Phan Bảo Quân	11A3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1108	Vũ Tuệ San	11A3	9	190.000	1.710.000	
1109	Nguyễn Minh Sơn	11A3	9	190.000	1.710.000	
1110	Nguyễn Trường Sơn	11A3	9	190.000	1.710.000	
1111	Hà Khánh Sơn	11A3	9	190.000	1.710.000	
1112	Phạm Hoàng Trung	11A3	9	190.000	1.710.000	
1113	Đặng Quốc Trượng	11A3	9	190.000	1.710.000	
1114	Đinh Quang Tuấn	11A3	9	190.000	1.710.000	
1115	Hồ Hoài An	11A4	9	190.000	1.710.000	
1116	Nguyễn Minh Anh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1117	Trần Hoàng Anh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1118	Dương Quang Anh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1119	Phùng Tuấn Anh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1120	Nguyễn Tuấn Anh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1121	Nguyễn Tùng Bách	11A4	9	190.000	1.710.000	
1122	Nguyễn Quốc Bảo	11A4	9	190.000	1.710.000	
1123	Nguyễn Khánh Chi	11A4	9	190.000	1.710.000	
1124	Đoàn Mai Chi	11A4	9	190.000	1.710.000	
1125	Cao Anh Đức	11A4	9	190.000	1.710.000	
1126	Lương Trung Dũng	11A4	9	190.000	1.710.000	
1127	Phạm Hương Giang	11A4	9	190.000	1.710.000	
1128	Trịnh Hương Giang	11A4	9	190.000	1.710.000	
1129	Lê Thị Ngọc Hà	11A4	9	190.000	1.710.000	
1130	Trần Mạnh Hải	11A4	9	190.000	1.710.000	
1131	Đào Tiến Hưng	11A4	9	190.000	1.710.000	
1132	Trần Gia Hưng	11A4	9	190.000	1.710.000	
1133	Lê Quang Hưng	11A4	9	190.000	1.710.000	
1134	Lưu Thu Hương	11A4	9	190.000	1.710.000	
1135	Nguyễn Quang Huy	11A4	9	190.000	1.710.000	
1136	Đinh Tuấn Khôi	11A4	9	190.000	1.710.000	
1137	Phạm Đình Duy Khôi	11A4	9	190.000	1.710.000	
1138	Nguyễn Chí Kiên	11A4	9	190.000	1.710.000	
1139	Kiều Tùng Lâm	11A4	9	190.000	1.710.000	
1140	Trần Hoàng Hà Linh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1141	Nguyễn Thùy Linh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1142	Nguyễn Đăng Bảo Long	11A4	9	190.000	1.710.000	
1143	Bùi Mai Ly	11A4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1144	Trần Đăng Minh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1145	Vũ Hải Nam	11A4	9	190.000	1.710.000	
1146	Nguyễn Thành Nam	11A4	9	190.000	1.710.000	
1147	Thạch Trung Nghĩa	11A4	9	190.000	1.710.000	
1148	Trần Hoàng Thảo Nhi	11A4	9	190.000	1.710.000	
1149	Hà Đồng Phúc	11A4	9	190.000	1.710.000	
1150	Lý Trường Phúc	11A4	9	190.000	1.710.000	
1151	Ngô Hà Diễm Quỳnh	11A4	9	190.000	1.710.000	
1152	Đặng Tuấn Sơn	11A4	9	190.000	1.710.000	
1153	Phạm Thế Sơn	11A4	9	190.000	1.710.000	
1154	Nguyễn Anh Thái	11A4	9	190.000	1.710.000	
1155	Nguyễn Hạnh Thư	11A4	9	190.000	1.710.000	
1156	Trần Khánh Toàn	11A4	9	190.000	1.710.000	
1157	Đoàn Minh Tú	11A4	9	190.000	1.710.000	
1158	Phạm Vũ Minh Tuấn	11A4	9	190.000	1.710.000	
1159	Bùi Đức Tùng	11A4	9	190.000	1.710.000	
1160	Nguyễn Thái An	11A5	9	190.000	1.710.000	
1161	Trương Tuấn Anh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1162	Hoàng Đức Anh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1163	Tạ Gia Bách	11A5	9	190.000	1.710.000	
1164	Phạm Gia Bảo	11A5	9	190.000	1.710.000	
1165	Nguyễn Duy Bảo Châu	11A5	9	190.000	1.710.000	
1166	Phạm Việt Cường	11A5	9	190.000	1.710.000	
1167	Đào Công Đạt	11A5	9	190.000	1.710.000	
1168	Nguyễn Tiến Đạt	11A5	9	190.000	1.710.000	
1169	Vũ Minh Đức	11A5	9	190.000	1.710.000	
1170	Trần Tuấn Dũng	11A5	9	190.000	1.710.000	
1171	Nguyễn Tuấn Dũng	11A5	9	190.000	1.710.000	
1172	Khổng Minh Dũng	11A5	9	190.000	1.710.000	
1173	Đỗ Mai Hoàng Dương	11A5	9	190.000	1.710.000	
1174	Nguyễn Hải Bạch Dương	11A5	9	190.000	1.710.000	
1175	Phạm Minh Hải	11A5	9	190.000	1.710.000	
1176	Hoàng Trung Hiếu	11A5	9	190.000	1.710.000	
1177	Trần Lê Việt Hoàng	11A5	9	190.000	1.710.000	
1178	Nguyễn Võ Huy Hoàng	11A5	9	190.000	1.710.000	
1179	Ngô Việt Hùng	11A5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1180	Nguyễn Đức Huy	11A5	9	190.000	1.710.000	
1181	Phạm Tuấn Huy	11A5	9	190.000	1.710.000	
1182	Phạm Duy Khánh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1183	Đặng Huy Khiêm	11A5	9	190.000	1.710.000	
1184	Nguyễn Quý Kiên	11A5	9	190.000	1.710.000	
1185	Lưu Tuấn Kiệt	11A5	9	190.000	1.710.000	
1186	Trần Đình Hoàng Lâm	11A5	9	190.000	1.710.000	
1187	Hoàng Khánh Linh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1188	Trần Vũ Khánh Linh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1189	Trần An Nam	11A5	9	190.000	1.710.000	
1190	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	11A5	9	190.000	1.710.000	
1191	Đặng Minh Ngọc	11A5	9	190.000	1.710.000	
1192	Nguyễn Phương Nhi	11A5	9	190.000	1.710.000	
1193	Bùi Gia Nhi	11A5	9	190.000	1.710.000	
1194	Đỗ Lâm Phong	11A5	9	190.000	1.710.000	
1195	Tạ Xuân Phong	11A5	9	190.000	1.710.000	
1196	Bùi Nam Phong	11A5	9	190.000	1.710.000	
1197	Ứng Hà Phương	11A5	9	190.000	1.710.000	
1198	Nguyễn Tuấn Quang	11A5	9	190.000	1.710.000	
1199	Nguyễn Thái Sơn	11A5	9	190.000	1.710.000	
1200	Tạ Toàn Thắng	11A5	9	190.000	1.710.000	
1201	Lê Mạn Thanh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1202	Lê Thu Trang	11A5	9	190.000	1.710.000	
1203	Lê Anh Thư	11A5	9	190.000	1.710.000	
1204	Nguyễn Đức Vinh	11A5	9	190.000	1.710.000	
1205	Nguyễn Tùng Anh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1206	Lưu Hoàng Bảo Ân	11A6	9	190.000	1.710.000	
1207	Lê Trương Bách	11A6	9	190.000	1.710.000	
1208	Phạm Bùi Gia Bảo	11A6	9	190.000	1.710.000	
1209	Mạc Vũ Việt Cường	11A6	9	190.000	1.710.000	
1210	Phan Đăng Doanh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1211	Hoàng Đại Dương	11A6	9	190.000	1.710.000	
1212	Hoàng Hải Dương	11A6	9	190.000	1.710.000	
1213	Nguyễn Thành Đạt	11A6	9	190.000	1.710.000	
1214	Phạm Hương Giang	11A6	9	190.000	1.710.000	
1215	Vũ Hương Giang	11A6	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1216	Hoàng Đức Huy	11A6	9	190.000	1.710.000	
1217	Nguyễn Vũ Tùng Huy	11A6	9	190.000	1.710.000	
1218	Nguyễn Thảo Huyền	11A6	9	190.000	1.710.000	
1219	Phạm Gia Hưng	11A6	9	190.000	1.710.000	
1220	Nguyễn An Khánh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1221	Phạm Nam Khánh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1222	Phạm Trọng Khánh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1223	Lê Đình Minh Khoa	11A6	9	190.000	1.710.000	
1224	Nguyễn Trần Kiên	11A6	9	190.000	1.710.000	
1225	Nguyễn Mạnh Hoàng Kiên	11A6	9	190.000	1.710.000	
1226	Nguyễn Hoàng Hiếu Lam	11A6	9	190.000	1.710.000	
1227	Phạm Xuân Lâm	11A6	9	190.000	1.710.000	
1228	Nguyễn Đặng Thùy Linh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1229	Đoàn Tất Mạnh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1230	Đỗ Anh Minh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1231	Nguyễn Tuấn Minh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1232	Vũ Nguyễn Minh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1233	Hoàng Bảo Nam	11A6	9	190.000	1.710.000	
1234	Phạm Huy Hoàng Nam	11A6	9	190.000	1.710.000	
1235	Lê Minh Ngọc	11A6	9	190.000	1.710.000	
1236	Trần Bảo Ngọc	11A6	9	190.000	1.710.000	
1237	Phạm Cao Nguyên	11A6	9	190.000	1.710.000	
1238	Nguyễn Hoàng Nhân	11A6	9	190.000	1.710.000	
1239	Nguyễn Bảo Phong	11A6	9	190.000	1.710.000	
1240	Bùi Minh Quang	11A6	9	190.000	1.710.000	
1241	Nguyễn Hoàng Sơn	11A6	9	190.000	1.710.000	
1242	Vũ Thế Sơn	11A6	9	190.000	1.710.000	
1243	Lại Bảo Thái	11A6	9	190.000	1.710.000	
1244	Vũ Thị Thu Thủy	11A6	9	190.000	1.710.000	
1245	Bùi Thu Trang	11A6	9	190.000	1.710.000	
1246	Trương Minh Tuấn	11A6	9	190.000	1.710.000	
1247	Phạm Trung Tuấn	11A6	9	190.000	1.710.000	
1248	Lê Thành Vinh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1249	Nguyễn Trần Vinh	11A6	9	190.000	1.710.000	
1250	Cù Lan Anh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1251	Nguyễn Mai Anh	11A7	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1252	Phạm Quỳnh Anh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1253	Phan Phúc Anh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1254	Trần Ngọc Anh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1255	Vũ Tuệ Anh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1256	Nguyễn Quốc Bảo	11A7	9	190.000	1.710.000	
1257	Lê Phương Diệu	11A7	9	190.000	1.710.000	
1258	Nguyễn Thuỳ Giang	11A7	9	190.000	1.710.000	
1259	Phạm Minh Hiếu	11A7	9	190.000	1.710.000	
1260	Quách Đình Gia Hiếu	11A7	9	190.000	1.710.000	
1261	Phan Lâm Hoa	11A7	9	190.000	1.710.000	
1262	Nguyễn Huy Hoàng	11A7	9	190.000	1.710.000	
1263	Vũ Hoàng	11A7	9	190.000	1.710.000	
1264	Dương Văn Huy	11A7	9	190.000	1.710.000	
1265	Đỗ Minh Huy	11A7	9	190.000	1.710.000	
1266	Nguyễn Quang Huy	11A7	9	190.000	1.710.000	
1267	Trần Ngọc Phương Huyền	11A7	9	190.000	1.710.000	
1268	Trần Duy Hưng	11A7	9	190.000	1.710.000	
1269	Huỳnh Tuấn Khôi	11A7	9	190.000	1.710.000	
1270	Lê Gia Minh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1271	Nguyễn Hiếu Minh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1272	Nguyễn Tuấn Minh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1273	Tường Duy Minh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1274	Vũ Tuấn Minh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1275	Vũ Tuấn Minh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1276	Phạm Thảo Nguyên	11A7	9	190.000	1.710.000	
1277	Nguyễn Minh Nguyệt	11A7	9	190.000	1.710.000	
1278	Vũ Trọng Nhân	11A7	9	190.000	1.710.000	
1279	Ngô Yến Nhi	11A7	9	190.000	1.710.000	
1280	Lê Đình Phong	11A7	9	190.000	1.710.000	
1281	Đào Hải Sơn	11A7	9	190.000	1.710.000	
1282	Phạm Lê Sơn	11A7	9	190.000	1.710.000	
1283	Lê Khánh Toàn	11A7	9	190.000	1.710.000	
1284	Nguyễn Anh Tuấn	11A7	9	190.000	1.710.000	
1285	Nguyễn Thanh Tuệ	11A7	9	190.000	1.710.000	
1286	Mai Sơn Tùng	11A7	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1287	Nguyễn Ngọc Thành	11A7	9	190.000	1.710.000	
1288	Vũ Ngọc Thắng	11A7	9	190.000	1.710.000	
1289	Mai Anh Thư	11A7	9	190.000	1.710.000	
1290	Đồng Bảo Trang	11A7	9	190.000	1.710.000	
1291	Nguyễn Đào Đoan Trang	11A7	9	190.000	1.710.000	
1292	Phạm Hữu Vinh	11A7	9	190.000	1.710.000	
1293	Nguyễn Phương Anh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1294	Nguyễn Tiến Thiên Ân	11A8	9	190.000	1.710.000	
1295	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	11A8	9	190.000	1.710.000	
1296	Đặng Ngọc Diệp	11A8	9	190.000	1.710.000	
1297	Phạm Mai Diệp	11A8	9	190.000	1.710.000	
1298	Phạm Văn Đại	11A8	9	190.000	1.710.000	
1299	Nguyễn Hương Giang	11A8	9	190.000	1.710.000	
1300	Hoàng Minh Hùng	11A8	9	190.000	1.710.000	
1301	Nguyễn Mạnh Hùng	11A8	9	190.000	1.710.000	
1302	Đào Bá Huy	11A8	9	190.000	1.710.000	
1303	Lê Đức Huy	11A8	9	190.000	1.710.000	
1304	Vũ Nguyễn Đức Huy	11A8	9	190.000	1.710.000	
1305	Nguyễn Hoàng Gia Huy	11A8	9	190.000	1.710.000	
1306	Lâm Ngọc Huyền	11A8	9	190.000	1.710.000	
1307	Trần Đình Hưng	11A8	9	190.000	1.710.000	
1308	Nguyễn Bảo Khánh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1309	Nguyễn Quốc Khánh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1310	Phạm Duy Khánh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1311	Phạm Anh Khôi	11A8	9	190.000	1.710.000	
1312	Nguyễn Thế Kiên	11A8	9	190.000	1.710.000	
1313	Đặng Bá Lâm	11A8	9	190.000	1.710.000	
1314	Nguyễn Hải Lâm	11A8	9	190.000	1.710.000	
1315	Nguyễn Thuỷ Linh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1316	Trịnh Khánh Linh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1317	Bùi Thùy Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1318	Đào Lê Nhật Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1319	Đinh Vũ Khả Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1320	Hoàng Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1321	Lê Ngọc Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1322	Vũ Quang Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1323	Đinh Nhật Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1324	Trần Anh Minh	11A8	9	190.000	1.710.000	
1325	Nguyễn Thành Nam	11A8	9	190.000	1.710.000	
1326	Dương Hạnh Nguyên	11A8	9	190.000	1.710.000	
1327	Trần Hoàng Khôi Nguyên	11A8	9	190.000	1.710.000	
1328	Bùi Thanh Phong	11A8	9	190.000	1.710.000	
1329	Nguyễn Ngọc Phước	11A8	9	190.000	1.710.000	
1330	Vũ Nguyễn Hoàng Quân	11A8	9	190.000	1.710.000	
1331	Trần Nguyễn Huy Sơn	11A8	9	190.000	1.710.000	
1332	Phạm Tịnh Tâm	11A8	9	190.000	1.710.000	
1333	Đinh Phúc Thành	11A8	9	190.000	1.710.000	
1334	Chu Phương Thảo	11A8	9	190.000	1.710.000	
1335	Nguyễn Công Trí	11A8	9	190.000	1.710.000	
1336	Phạm Thanh Tùng	11A8	9	190.000	1.710.000	
1337	Lê Nguyễn Hà Vy	11A8	9	190.000	1.710.000	
1338	Khúc Bình An	11B1	9	190.000	1.710.000	
1339	Vũ Diệu An	11B1	9	190.000	1.710.000	
1340	Nguyễn Thiên Ân	11B1	9	190.000	1.710.000	
1341	Lê Vũ Hà Anh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1342	Bùi Phương Anh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1343	Phạm Thị Kim Chi	11B1	9	190.000	1.710.000	
1344	Nguyễn Hữu Chung	11B1	9	190.000	1.710.000	
1345	Nguyễn Thành Đạt	11B1	9	190.000	1.710.000	
1346	Phạm Tiến Dũng	11B1	9	190.000	1.710.000	
1347	Nguyễn Tiến Dũng	11B1	9	190.000	1.710.000	
1348	Nguyễn Thanh Hà	11B1	9	190.000	1.710.000	
1349	Nguyễn Thu Hà	11B1	9	190.000	1.710.000	
1350	Trần Gia Hân	11B1	9	190.000	1.710.000	
1351	Vũ Bảo Hân	11B1	9	190.000	1.710.000	
1352	Nguyễn Đắc Hùng	11B1	9	190.000	1.710.000	
1353	Lưu Chấn Hưng	11B1	9	190.000	1.710.000	
1354	Trần Quỳnh Hương	11B1	9	190.000	1.710.000	
1355	Nguyễn Phương Huyền	11B1	9	190.000	1.710.000	
1356	Phạm Khánh Huyền	11B1	9	190.000	1.710.000	
1357	Lê Quang Liêm	11B1	9	190.000	1.710.000	
1358	Phạm Khánh Linh	11B1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1359	Hoàng Thị Khánh Linh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1360	Nguyễn Thuỳ Linh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1361	Nguyễn Tường Minh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1362	Vũ Quang Minh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1363	Nguyễn Tuấn Minh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1364	Vũ Hà My	11B1	9	190.000	1.710.000	
1365	Nguyễn Phúc Khôi Nguyên	11B1	9	190.000	1.710.000	
1366	Trần Gia Nhi	11B1	9	190.000	1.710.000	
1367	Phạm Phương Nam	11B1	9	190.000	1.710.000	
1368	Phạm Thanh Sơn	11B1	9	190.000	1.710.000	
1369	Ngô Thị Thu Thảo	11B1	9	190.000	1.710.000	
1370	Phùng Lê Anh Thư	11B1	9	190.000	1.710.000	
1371	Bùi Thu Thuỷ	11B1	9	190.000	1.710.000	
1372	Vũ Bảo Trân	11B1	9	190.000	1.710.000	
1373	Phạm Thị Khánh Trang	11B1	9	190.000	1.710.000	
1374	Nguyễn Đình Tuấn	11B1	9	190.000	1.710.000	
1375	Nguyễn Tường Vy	11B1	9	190.000	1.710.000	
1376	Trần Ngọc Hà Vy	11B1	9	190.000	1.710.000	
1377	Ngô Hương Giang	11B1	9	190.000	1.710.000	
1378	Nguyễn Hoài Anh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1379	Nguyễn Thảo Hà Anh	11B1	9	190.000	1.710.000	
1380	Nguyễn Bích Ngọc	11B1	9	190.000	1.710.000	
1381	Phạm Yến Chi	11B1	9	190.000	1.710.000	
1382	Chu Nguyễn Hà Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1383	Lương Thị Mai Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1384	Lưu Diệp Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1385	Nguyễn Duy Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1386	Nguyễn Hà Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1387	Trần Phương Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1388	Vũ Hải Anh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1389	Phan Thị Mai Chi	11B2	9	190.000	1.710.000	
1390	Đinh Linh Đan	11B2	9	190.000	1.710.000	
1391	Phạm Anh Đức	11B2	9	190.000	1.710.000	
1392	Lê Minh Hà	11B2	9	190.000	1.710.000	
1393	Lương Bảo Hà	11B2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1394	Cấn Khánh Hà	11B2	9	190.000	1.710.000	
1395	Nguyễn Ngân Hà	11B2	9	190.000	1.710.000	
1396	Trương Bùi Bảo Hà	11B2	9	190.000	1.710.000	
1397	Nguyễn Duy Hưng	11B2	9	190.000	1.710.000	
1398	Phạm Lan Hương	11B2	9	190.000	1.710.000	
1399	Phạm Ngọc Khuê	11B2	9	190.000	1.710.000	
1400	Phan Trung Kiên	11B2	9	190.000	1.710.000	
1401	Phan Tuấn Kiệt	11B2	9	190.000	1.710.000	
1402	Dương Khánh Linh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1403	Nguyễn Hà Linh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1404	Nguyễn Xuân Mai	11B2	9	190.000	1.710.000	
1405	Lê Công Minh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1406	Đinh Phương Lâm	11B2	9	190.000	1.710.000	
1407	Đỗ Bảo Ngọc	11B2	9	190.000	1.710.000	
1408	Nguyễn Hoàng Lâm Ngọc	11B2	9	190.000	1.710.000	
1409	Nguyễn Trần Thanh Nhàn	11B2	9	190.000	1.710.000	
1410	Nguyễn Bảo Nhi	11B2	9	190.000	1.710.000	
1411	Vũ Phương Nhi	11B2	9	190.000	1.710.000	
1412	Nguyễn Hồng Nhung	11B2	9	190.000	1.710.000	
1413	Bùi Minh Phương	11B2	9	190.000	1.710.000	
1414	Nguyễn Hà Phương	11B2	9	190.000	1.710.000	
1415	Nguyễn Xuân Quý	11B2	9	190.000	1.710.000	
1416	Trần Thiên Thanh	11B2	9	190.000	1.710.000	
1417	Vũ Minh Thư	11B2	9	190.000	1.710.000	
1418	Phạm Khánh Thy	11B2	9	190.000	1.710.000	
1419	Phạm Hoàng Phúc	11B2	9	190.000	1.710.000	
1420	Nguyễn Ngọc Bảo Uyên	11B2	9	190.000	1.710.000	
1421	Nguyễn Thu Uyên	11B2	9	190.000	1.710.000	
1422	Trương Thu Uyên	11B2	9	190.000	1.710.000	
1423	Phùng Xuân Vũ	11B2	9	190.000	1.710.000	
1424	Mai Phương Vy	11B2	9	190.000	1.710.000	
1425	Vũ Ngọc Đặng Như Ý	11B2	9	190.000	1.710.000	
1426	Bùi Đức Gia Huy	11B2	9	190.000	1.710.000	
1427	Trịnh Bảo An	11B3	9	190.000	1.710.000	
1428	Hà Trần Mai Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1429	Hoàng Ngọc Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1430	Hoàng Quỳnh Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1431	Phạm Ngọc Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1432	Phạm Thị Minh Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1433	Trần Diệp Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1434	Vũ Đặng Châu Anh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1435	Trần Uyển Chi	11B3	9	190.000	1.710.000	
1436	Đỗ Ngọc Dung	11B3	9	190.000	1.710.000	
1437	Nguyễn Hương Giang	11B3	9	190.000	1.710.000	
1438	Bùi Gia Hân	11B3	9	190.000	1.710.000	
1439	Nguyễn Bảo Gia Hân	11B3	9	190.000	1.710.000	
1440	Nguyễn Gia Hân	11B3	9	190.000	1.710.000	
1441	Đào Xuân Hòa	11B3	9	190.000	1.710.000	
1442	Hoàng Gia Hưng	11B3	9	190.000	1.710.000	
1443	Hà Khánh Huyền	11B3	9	190.000	1.710.000	
1444	Phạm Thị Khánh Huyền	11B3	9	190.000	1.710.000	
1445	Phạm Tuệ Lâm	11B3	9	190.000	1.710.000	
1446	Đặng Phương Linh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1447	Nguyễn Diệu Hoàng Linh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1448	Nguyễn Khánh Linh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1449	Phạm Khánh Linh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1450	Trịnh Gia Linh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1451	Trương Ngọc Linh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1452	Vũ Đức Anh Minh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1453	Bùi Thảo Ngọc	11B3	9	190.000	1.710.000	
1454	Đặng Minh Ngọc	11B3	9	190.000	1.710.000	
1455	Hoàng Bảo Ngọc	11B3	9	190.000	1.710.000	
1456	Phạm Khánh Ngọc	11B3	9	190.000	1.710.000	
1457	Vũ Mai Nhung	11B3	9	190.000	1.710.000	
1458	Đàm Thu Phương	11B3	9	190.000	1.710.000	
1459	Nguyễn Lam Phương	11B3	9	190.000	1.710.000	
1460	Lê Minh Quân	11B3	9	190.000	1.710.000	
1461	Bùi Tiến Thịnh	11B3	9	190.000	1.710.000	
1462	Nguyễn Thị Thùy	11B3	9	190.000	1.710.000	
1463	Nguyễn Hà Thủy	11B3	9	190.000	1.710.000	
1464	Phạm Ngọc Sơn Trà	11B3	9	190.000	1.710.000	
1465	Trần Vũ Phương Uyên	11B3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1466	Nguyễn Khánh Vy	11B3	9	190.000	1.710.000	
1467	Nguyễn Lê Hoàng Yến	11B3	9	190.000	1.710.000	
1468	Phạm Gia Bảo	11B3	9	190.000	1.710.000	
1469	Đoàn Minh Phúc	11B3	9	190.000	1.710.000	
1470	Vũ Lê Hương Giang	11B3	9	190.000	1.710.000	
1471	Phạm Kiều An	11B4	9	190.000	1.710.000	
1472	Đặng Bảo Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1473	Nguyễn Huyền Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1474	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1475	Vũ Ngọc Quỳnh Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1476	Vũ Trâm Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1477	Hoàng Hải Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1478	Nguyễn Hà Trâm Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1479	Trần Dương Thái Anh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1480	Đinh Văn Gia Bảo	11B4	9	190.000	1.710.000	
1481	Ngô Gia Bảo	11B4	9	190.000	1.710.000	
1482	Bùi Băng Băng	11B4	9	190.000	1.710.000	
1483	Bùi Khánh Chi	11B4	9	190.000	1.710.000	
1484	Nguyễn Hà Chi	11B4	9	190.000	1.710.000	
1485	Nguyễn Thùy Chi	11B4	9	190.000	1.710.000	
1486	Mai Quỳnh Chi	11B4	9	190.000	1.710.000	
1487	Trần Ngọc Mai Chi	11B4	9	190.000	1.710.000	
1488	Nguyễn Minh Đức	11B4	9	190.000	1.710.000	
1489	Trần Thị Quỳnh Giang	11B4	9	190.000	1.710.000	
1490	Nguyễn Ngọc Hà	11B4	9	190.000	1.710.000	
1491	Nguyễn Ngọc Vân Hà	11B4	9	190.000	1.710.000	
1492	Trần Trúc Hà8	11B4	9	190.000	1.710.000	
1493	Trần Gia Hân	11B4	9	190.000	1.710.000	
1494	Nguyễn Kim Khánh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1495	Phạm Đức Kiên	11B4	9	190.000	1.710.000	
1496	Nguyễn Tường Lam	11B4	9	190.000	1.710.000	
1497	Nguyễn Phương Lan	11B4	9	190.000	1.710.000	
1498	Đinh Thái Thùy Linh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1499	Trần Tuệ Linh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1500	Lê Hồng Linh	11B4	9	190.000	1.710.000	
1501	Nguyễn Gia Minh	11B4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1502	Hoàng Hà Trà My	11B4	9	190.000	1.710.000	
1503	Nguyễn Trà My	11B4	9	190.000	1.710.000	
1504	Nguyễn Khánh Ngọc	11B4	9	190.000	1.710.000	
1505	Nguyễn Khôi Nguyên	11B4	9	190.000	1.710.000	
1506	Nguyễn Thành Phong	11B4	9	190.000	1.710.000	
1507	Triệu Hữu Phước	11B4	9	190.000	1.710.000	
1508	Phạm Minh Phương	11B4	9	190.000	1.710.000	
1509	Vũ Phương Phương	11B4	9	190.000	1.710.000	
1510	Lê Vinh Quang	11B4	9	190.000	1.710.000	
1511	Mai Phương Thúy	11B4	9	190.000	1.710.000	
1512	Đào Trịnh Anh Thư	11B4	9	190.000	1.710.000	
1513	Đinh Minh Thư	11B4	9	190.000	1.710.000	
1514	Nguyễn Minh Thư	11B4	9	190.000	1.710.000	
1515	Nguyễn Thủy Tiên	11B4	9	190.000	1.710.000	
1516	Nguyễn Phương Trà	11B4	9	190.000	1.710.000	
1517	Trần Phương An	11B5	9	190.000	1.710.000	
1518	Trương Quỳnh Anh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1519	Phạm Thu Anh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1520	Phạm Thế Anh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1521	Ngô Tùng Anh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1522	Nguyễn Quỳnh Anh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1523	Nguyễn Ngọc Ánh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1524	Nguyễn Hải Bách	11B5	9	190.000	1.710.000	
1525	Đồng Khiết Băng	11B5	9	190.000	1.710.000	
1526	Nguyễn Gia Bảo	11B5	9	190.000	1.710.000	
1527	Nguyễn Ngọc Bảo	11B5	9	190.000	1.710.000	
1528	Trần Tiến Cương	11B5	9	190.000	1.710.000	
1529	Nguyễn Thu Hiền	11B5	9	190.000	1.710.000	
1530	Lê Gia Hưng	11B5	9	190.000	1.710.000	
1531	Nguyễn Vũ Anh Khánh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1532	Nguyễn Bình Khiêm	11B5	9	190.000	1.710.000	
1533	Phạm Nguyễn Hải Lâm	11B5	9	190.000	1.710.000	
1534	Đỗ Nguyễn Tùng Lâm	11B5	9	190.000	1.710.000	
1535	Hoàng Khánh Linh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1536	Phạm Duy Long	11B5	9	190.000	1.710.000	
1537	Đỗ Khánh Ly	11B5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1538	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	11B5	9	190.000	1.710.000	
1539	Mai Gia Minh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1540	Nguyễn Đức Minh	11B5	9	190.000	1.710.000	
1541	Vũ Hà My	11B5	9	190.000	1.710.000	
1542	Phạm Hà My	11B5	9	190.000	1.710.000	
1543	Phạm Trọng Nghĩa	11B5	9	190.000	1.710.000	
1544	Nguyễn Bảo Ngọc	11B5	9	190.000	1.710.000	
1545	Đào Bảo Ngọc	11B5	9	190.000	1.710.000	
1546	Đặng Dương Gia Phát	11B5	9	190.000	1.710.000	
1547	Hoàng Đức Phúc	11B5	9	190.000	1.710.000	
1548	Nguyễn Hồng Phúc	11B5	9	190.000	1.710.000	
1549	Hoàng Minh Tâm	11B5	9	190.000	1.710.000	
1550	Phạm Phương Thảo	11B5	9	190.000	1.710.000	
1551	Nguyễn Bảo Yến	11B5	9	190.000	1.710.000	
1552	Lục Nguyễn Khánh An	11B6	9	190.000	1.710.000	
1553	Vũ Phương Anh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1554	Nguyễn Bảo Châu	11B6	9	190.000	1.710.000	
1555	Lê Đinh Tiến Đạt	11B6	9	190.000	1.710.000	
1556	Ngô Mỹ Dung	11B6	9	190.000	1.710.000	
1557	Nguyễn Hoàng Dương	11B6	9	190.000	1.710.000	
1558	Phạm Tùng Dương	11B6	9	190.000	1.710.000	
1559	Đinh Thị Minh Hà	11B6	9	190.000	1.710.000	
1560	Vũ Ngân Hà	11B6	9	190.000	1.710.000	
1561	Phan Tiến Hải	11B6	9	190.000	1.710.000	
1562	Lư Trần Gia Hân	11B6	9	190.000	1.710.000	
1563	Lê Ngọc Hân	11B6	9	190.000	1.710.000	
1564	Phạm Ngọc Hiếu	11B6	9	190.000	1.710.000	
1565	Vũ Linh Hương	11B6	9	190.000	1.710.000	
1566	Nguyễn Thị Tú Linh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1567	Trần Vũ Hà Linh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1568	Nguyễn Khánh Linha	11B6	9	190.000	1.710.000	
1569	Nguyễn Thái Linh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1570	Nguyễn Khánh Linhb	11B6	9	190.000	1.710.000	
1571	Nguyễn Trần Bảo Linh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1572	Nguyễn Vũ Mai Ly	11B6	9	190.000	1.710.000	
1573	Dương Ánh Mai	11B6	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1574	Nguyễn Hà Mi	11B6	9	190.000	1.710.000	
1575	Nguyễn Ngọc Minh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1576	Vũ Thị Tuệ Minh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1577	Nguyễn Duy Minh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1578	Nguyễn Phương Trà My	11B6	9	190.000	1.710.000	
1579	Cao Trần Hà My	11B6	9	190.000	1.710.000	
1580	Lý Thị Quỳnh Nga	11B6	9	190.000	1.710.000	
1581	Bùi Bảo Ngân	11B6	9	190.000	1.710.000	
1582	Đặng Bảo Ngân	11B6	9	190.000	1.710.000	
1583	Vũ Bích Ngọc	11B6	9	190.000	1.710.000	
1584	Nguyễn Thị Minh Ngọc	11B6	9	190.000	1.710.000	
1585	Đinh Ngọc Nhi	11B6	9	190.000	1.710.000	
1586	Trần Triệu Phong	11B6	9	190.000	1.710.000	
1587	Ngô Lê Tấn Phúc	11B6	9	190.000	1.710.000	
1588	Nguyễn Thị Mai Phương	11B6	9	190.000	1.710.000	
1589	Ngô Thu Quỳnh	11B6	9	190.000	1.710.000	
1590	Phạm Hoàng Sơn	11B6	9	190.000	1.710.000	
1591	Nguyễn Phương Thu	11B6	9	190.000	1.710.000	
1592	Nguyễn Anh Thư	11B6	9	190.000	1.710.000	
1593	Nguyễn Thanh Thư	11B6	9	190.000	1.710.000	
1594	Trần Thu Uyên	11B6	9	190.000	1.710.000	
1595	Đào Hải Yến	11B6	9	190.000	1.710.000	
1596	Dương Thanh Thủy	11B6	9	190.000	1.710.000	
1597	Đỗ Thị Vĩ Giang	11B6	9	190.000	1.710.000	
1598	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1599	Nguyễn Hà Anh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1600	Lê Hà Anh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1601	Trần Diệp Anh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1602	Nguyễn Trần Trang Anh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1603	Vũ Minh Châu	11B7	9	190.000	1.710.000	
1604	Nguyễn Thùy Dương	11B7	9	190.000	1.710.000	
1605	Lê Thị Linh Giang	11B7	9	190.000	1.710.000	
1606	Nguyễn Ngọc Hương Giang	11B7	9	190.000	1.710.000	
1607	Trần Hương Giang	11B7	9	190.000	1.710.000	
1608	Nguyễn Hồng Giang	11B7	9	190.000	1.710.000	
1609	Phạm Hương Giang	11B7	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1610	Dương Thanh Hà	11B7	9	190.000	1.710.000	
1611	Vũ Đức Hiếu	11B7	9	190.000	1.710.000	
1612	Tô Nguyễn Hiếu	11B7	9	190.000	1.710.000	
1613	Dương Khánh Huyền	11B7	9	190.000	1.710.000	
1614	Nguyễn Thành Kiên	11B7	9	190.000	1.710.000	
1615	Lê Thị Giang Lam	11B7	9	190.000	1.710.000	
1616	Mai Tuệ Lâm	11B7	9	190.000	1.710.000	
1617	Đào Tùng Lâm	11B7	9	190.000	1.710.000	
1618	Đào Mai Linh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1619	Đoàn Ngọc Linh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1620	Phạm Vũ Hà Linh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1621	Nguyễn Thùy Linh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1622	Nguyễn Khánh Linh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1623	Nguyễn Đan Linh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1624	Bùi Ngọc Minh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1625	Nguyễn Hà My	11B7	9	190.000	1.710.000	
1626	Phạm Thu Nga	11B7	9	190.000	1.710.000	
1627	Nguyễn Bảo Ngân	11B7	9	190.000	1.710.000	
1628	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	11B7	9	190.000	1.710.000	
1629	Hoàng Thị Khánh Ngọc	11B7	9	190.000	1.710.000	
1630	Nguyễn Phúc Thiên Ngọc	11B7	9	190.000	1.710.000	
1631	Đặng Bảo Nguyên	11B7	9	190.000	1.710.000	
1632	Phạm Tuệ Nhi	11B7	9	190.000	1.710.000	
1633	Trần Nam Phong	11B7	9	190.000	1.710.000	
1634	Nguyễn Hoàng Phúc	11B7	9	190.000	1.710.000	
1635	Lê Lâm Phương	11B7	9	190.000	1.710.000	
1636	Dương Thái Sơn	11B7	9	190.000	1.710.000	
1637	Trần Thị Kiều Thanh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1638	Nguyễn Phương Thùy	11B7	9	190.000	1.710.000	
1639	Đỗ Hà Vy	11B7	9	190.000	1.710.000	
1640	Nguyễn Ngọc Ánh	11B7	9	190.000	1.710.000	
1641	Nguyễn Đức Phong	11B7	9	190.000	1.710.000	
1642	Nguyễn Minh Tuấn Kiệt	11B7	9	190.000	1.710.000	
1643	Hoàng Nam Anh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1644	Nguyễn Tuấn Anh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1645	Nguyễn Hoàng Bách	12A1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1646	Nguyễn Đức Bình	12A1	9	190.000	1.710.000	
1647	Đặng Minh Châu	12A1	9	190.000	1.710.000	
1648	Đào Quỳnh Chi	12A1	9	190.000	1.710.000	
1649	Nguyễn Duy Chiến	12A1	9	190.000	1.710.000	
1650	Đinh Mạnh Dương	12A1	9	190.000	1.710.000	
1651	Hoàng Hồng Dương	12A1	9	190.000	1.710.000	
1652	Hoàng Hải Đăng	12A1	9	190.000	1.710.000	
1653	Lại An Đông	12A1	9	190.000	1.710.000	
1654	Nguyễn Minh Đức	12A1	9	190.000	1.710.000	
1655	Phạm Duy Đức	12A1	9	190.000	1.710.000	
1656	Hoàng Thu Giang	12A1	9	190.000	1.710.000	
1657	Nguyễn Hương Giang	12A1	9	190.000	1.710.000	
1658	Nguyễn Thị Thu Hòa	12A1	9	190.000	1.710.000	
1659	Phạm Minh Hoàng	12A1	9	190.000	1.710.000	
1660	Vũ Duy Hưng	12A1	9	190.000	1.710.000	
1661	Nguyễn Phú Hưng	12A1	9	190.000	1.710.000	
1662	Doãn Trung Kiên	12A1	9	190.000	1.710.000	
1663	Hoàng Nhuận Khang	12A1	9	190.000	1.710.000	
1664	Lê Vũ Gia Khiêm	12A1	9	190.000	1.710.000	
1665	Phạm Khánh Linh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1666	Nguyễn Thành Lộc	12A1	9	190.000	1.710.000	
1667	Nguyễn Phú Lương	12A1	9	190.000	1.710.000	
1668	Hà Thị Kiều Minh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1669	Lê Nhật Minh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1670	Nguyễn Đình Minh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1671	Hoàng Hà My	12A1	9	190.000	1.710.000	
1672	Nguyễn Khánh My	12A1	9	190.000	1.710.000	
1673	Trần Lương Bảo Nguyên	12A1	9	190.000	1.710.000	
1674	Bùi Xuân Phú	12A1	9	190.000	1.710.000	
1675	Phan Anh Quân	12A1	9	190.000	1.710.000	
1676	Lê Kim Quyên	12A1	9	190.000	1.710.000	
1677	Vũ Ngọc Quỳnh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1678	Nguyễn Thanh Sơn	12A1	9	190.000	1.710.000	
1679	Vũ Đức Tâm	12A1	9	190.000	1.710.000	
1680	Nguyễn Hải Thanh	12A1	9	190.000	1.710.000	
1681	Nguyễn Bảo Anh Thư	12A1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1682	Vũ Đức Trung	12A1	9	190.000	1.710.000	
1683	Lê Đặng Phương Uyên	12A1	9	190.000	1.710.000	
1684	Nguyễn Vũ Gia Huy	12A1	9	190.000	1.710.000	
1685	Bùi Thanh Giang	12A2	9	190.000	1.710.000	
1686	Trần Thị Ngọc Minh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1687	Vũ Quỳnh Trang	12A2	9	190.000	1.710.000	
1688	Nguyễn Sơn Tùng	12A2	9	190.000	1.710.000	
1689	Châu Gia Huy	12A2	9	190.000	1.710.000	
1690	Hoàng Hương Trà	12A2	9	190.000	1.710.000	
1691	Vũ Quốc Anh Minh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1692	Lê Khánh Hiền	12A2	9	190.000	1.710.000	
1693	Nguyễn Duy Anh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1694	Lê Đức Chính	12A2	9	190.000	1.710.000	
1695	Trần Minh Hoàng	12A2	9	190.000	1.710.000	
1696	Nguyễn Linh Chi	12A2	9	190.000	1.710.000	
1697	Mai Nam Nguyên	12A2	9	190.000	1.710.000	
1698	Phạm Khánh Linh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1699	Vũ Thị Hiền	12A2	9	190.000	1.710.000	
1700	Đoàn Hoàng Anh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1701	Vũ Bảo Khánh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1702	Trần Việt Đức	12A2	9	190.000	1.710.000	
1703	Lương Hà Anh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1704	Nguyễn Ngọc Mai	12A2	9	190.000	1.710.000	
1705	Giang Ngọc Ánh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1706	Trần Khánh Chi	12A2	9	190.000	1.710.000	
1707	Vũ Mạnh Quân	12A2	9	190.000	1.710.000	
1708	Phan Tuấn Minh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1709	Đinh Sơn Hải	12A2	9	190.000	1.710.000	
1710	Lê Quang Nhân	12A2	9	190.000	1.710.000	
1711	Phan Hoàng Nam	12A2	9	190.000	1.710.000	
1712	Bùi Hoàng Vũ	12A2	9	190.000	1.710.000	
1713	Vương Nguyễn Mạnh Dũng	12A2	9	190.000	1.710.000	
1714	Nguyễn Trần Minh Đức	12A2	9	190.000	1.710.000	
1715	Phạm Minh Đức	12A2	9	190.000	1.710.000	
1716	Trần Minh Đức	12A2	9	190.000	1.710.000	
1717	Phạm Minh Đức	12A2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1718	Hoàng Bảo Dương	12A2	9	190.000	1.710.000	
1719	Trần Thị Liên Hương	12A2	9	190.000	1.710.000	
1720	Phan Hoàng Khánh Vy	12A2	9	190.000	1.710.000	
1721	Nguyễn Đăng Khánh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1722	Dương Tấn Vinh	12A2	9	190.000	1.710.000	
1723	Đào Anh Duy	12A2	9	190.000	1.710.000	
1724	Nguyễn Viết Hoàng	12A2	9	190.000	1.710.000	
1725	Hoàng Đức Thuận	12A2	9	190.000	1.710.000	
1726	Phùng Tiến Dũng	12A2	9	190.000	1.710.000	
1727	Lê Minh Đức	12A2	9	190.000	1.710.000	
1728	Trần Đức Huy	12A2	9	190.000	1.710.000	
1729	Hà Phương Anh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1730	Lê Đức Anh A	12A3	9	190.000	1.710.000	
1731	Lê Đức Anh B	12A3	9	190.000	1.710.000	
1732	Lưu Trung Anh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1733	Nguyễn Hải Anh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1734	Nguyễn Minh Anh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1735	Vũ Quỳnh Anh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1736	Nguyễn Duy Bách	12A3	9	190.000	1.710.000	
1737	Nguyễn Quý Bảo	12A3	9	190.000	1.710.000	
1738	Nguyễn Phú Cường	12A3	9	190.000	1.710.000	
1739	Nguyễn Hoàng Dung	12A3	9	190.000	1.710.000	
1740	Vương Tiến Dũng	12A3	9	190.000	1.710.000	
1741	Mạc Thành Đạt	12A3	9	190.000	1.710.000	
1742	Phạm Tuấn Đạt	12A3	9	190.000	1.710.000	
1743	Nguyễn Tiến Đạt	12A3	9	190.000	1.710.000	
1744	Nguyễn Hoàng Hải	12A3	9	190.000	1.710.000	
1745	Nguyễn Quang Hải	12A3	9	190.000	1.710.000	
1746	Phạm Phú Hoàng Hào	12A3	9	190.000	1.710.000	
1747	Đỗ Bảo Hân	12A3	9	190.000	1.710.000	
1748	Nguyễn Hữu Đức Hiếu	12A3	9	190.000	1.710.000	
1749	Phạm Khánh Huyền	12A3	9	190.000	1.710.000	
1750	Ngô Gia Khánh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1751	Phạm Quảng Lâm	12A3	9	190.000	1.710.000	
1752	Bùi Đức Lân	12A3	9	190.000	1.710.000	
1753	Đặng Hải Linh	12A3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1754	Đồng Phương Linh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1755	Chu Tuấn Minh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1756	Nguyễn Nhật Minh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1757	Nguyễn Xuân Bảo Minh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1758	Phạm Tuấn Minh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1759	Trần Gia Minh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1760	Vũ Anh Minh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1761	Vũ Đức Nam	12A3	9	190.000	1.710.000	
1762	Nguyễn Bảo Ngân	12A3	9	190.000	1.710.000	
1763	Lê Đức Nghĩa	12A3	9	190.000	1.710.000	
1764	Trần Sỹ Nguyên	12A3	9	190.000	1.710.000	
1765	Phạm Hải Nguyên	12A3	9	190.000	1.710.000	
1766	Lê Đức Nhân	12A3	9	190.000	1.710.000	
1767	Phạm Khánh Phương	12A3	9	190.000	1.710.000	
1768	Nguyễn Vũ Minh Sơn	12A3	9	190.000	1.710.000	
1769	Nguyễn Minh Tài	12A3	9	190.000	1.710.000	
1770	Đặng Ngọc Tân	12A3	9	190.000	1.710.000	
1771	Nguyễn Hữu Thịnh	12A3	9	190.000	1.710.000	
1772	Nguyễn Thanh Thư	12A3	9	190.000	1.710.000	
1773	Vũ Minh Thư	12A3	9	190.000	1.710.000	
1774	Nguyễn Gia Nguyên	12A3	9	190.000	1.710.000	
1775	Bùi Thảo My	12A3	9	190.000	1.710.000	
1776	Nguyễn Quốc Ân	12A4	9	190.000	1.710.000	
1777	Trần Hà Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1778	Nguyễn Quỳnh Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1779	Trần Quỳnh Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1780	Nghiêm Quỳnh Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1781	Trần Thị Quỳnh Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1782	Phạm Nguyễn Tuấn Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1783	Dư Gia Bảo (HSHN)	12A4	9	190.000	1.710.000	
1784	Vũ Đức Gia Bảo	12A4	9	190.000	1.710.000	
1785	Nguyễn An Bình	12A4	9	190.000	1.710.000	
1786	Cao Nguyên Minh Châu	12A4	9	190.000	1.710.000	
1787	Nguyễn Phương Chi	12A4	9	190.000	1.710.000	
1788	Vũ Mạnh Cường (HSHN)	12A4	9	190.000	1.710.000	
1789	Phạm Tiến Dũng	12A4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1790	Nguyễn Hải Dương	12A4	9	190.000	1.710.000	
1791	Trịnh Quốc Bảo Duy	12A4	9	190.000	1.710.000	
1792	Vũ Thành Đạt	12A4	9	190.000	1.710.000	
1793	Nguyễn Minh Đức	12A4	9	190.000	1.710.000	
1794	Vũ Anh Đức	12A4	9	190.000	1.710.000	
1795	Đỗ Ngọc Bảo Hân	12A4	9	190.000	1.710.000	
1796	Nguyễn Minh Hằng	12A4	9	190.000	1.710.000	
1797	Đào Minh Hằng	12A4	9	190.000	1.710.000	
1798	Ngô Duy Hưng	12A4	9	190.000	1.710.000	
1799	Hoàng Gia Huy	12A4	9	190.000	1.710.000	
1800	Lê Thị Thanh Huyền	12A4	9	190.000	1.710.000	
1801	Phùng Duy Hải	12A4	9	190.000	1.710.000	
1802	Trần Bảo Khanh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1803	Nguyễn Thùy Linh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1804	Phạm Bảo Linh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1805	Phạm Minh Long	12A4	9	190.000	1.710.000	
1806	Phạm Hữu Minh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1807	Đào Hải Nam	12A4	9	190.000	1.710.000	
1808	Nguyễn Minh Nga	12A4	9	190.000	1.710.000	
1809	Nguyễn Như Ngọc	12A4	9	190.000	1.710.000	
1810	Nguyễn Đoàn Hải Ninh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1811	Phạm Trần Hải Ninh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1812	Nguyễn Duy Minh Sơn	12A4	9	190.000	1.710.000	
1813	Nguyễn Trọng Thành	12A4	9	190.000	1.710.000	
1814	Lê Văn Thịnh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1815	Nguyễn Khánh Trọng	12A4	9	190.000	1.710.000	
1816	Trần Lý Trọng	12A4	9	190.000	1.710.000	
1817	Đỗ Đức Hoàng Trung	12A4	9	190.000	1.710.000	
1818	Nguyễn Thành Trung	12A4	9	190.000	1.710.000	
1819	Nguyễn Dương Tú	12A4	9	190.000	1.710.000	
1820	Hoàng Gia Tuệ	12A4	9	190.000	1.710.000	
1821	Nguyễn Phương Vy	12A4	9	190.000	1.710.000	
1822	Nguyễn Hà Quỳnh Anh	12A4	9	190.000	1.710.000	
1823	Lưu Bảo Anh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1824	Lưu Thiên Anh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1825	Nguyễn Hà Anh	12A5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1826	Nguyễn Hà Anh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1827	Phạm Nguyệt Anh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1828	Đinh Việt Bách	12A5	9	190.000	1.710.000	
1829	Cao Gia Bảo	12A5	9	190.000	1.710.000	
1830	Nguyễn Gia Bảo	12A5	9	190.000	1.710.000	
1831	Đoàn Việt Hà Chi	12A5	9	190.000	1.710.000	
1832	Nguyễn Quỳnh Chi	12A5	9	190.000	1.710.000	
1833	Trịnh Quang Dũng	12A5	9	190.000	1.710.000	
1834	Nguyễn Thế Bình Dương	12A5	9	190.000	1.710.000	
1835	Bùi Việt Hà	12A5	9	190.000	1.710.000	
1836	Trần Quang Hiếu	12A5	9	190.000	1.710.000	
1837	Phạm Tiến Hòa	12A5	9	190.000	1.710.000	
1838	Phạm Việt Hoàng	12A5	9	190.000	1.710.000	
1839	Phạm Duy Hưng	12A5	9	190.000	1.710.000	
1840	Nguyễn Thảo Hương	12A5	9	190.000	1.710.000	
1841	Mai Trung Kiên	12A5	9	190.000	1.710.000	
1842	Nguyễn Anh Kiên	12A5	9	190.000	1.710.000	
1843	Lê Bảo Linh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1844	Lê Phương Linh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1845	Phạm Khánh Linh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1846	Phạm Lê Hoàng Linh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1847	Phạm Tuấn Minh	12A5	9	190.000	1.710.000	
1848	Vũ Hoàng Nam	12A5	9	190.000	1.710.000	
1849	Bùi Đại Nghĩa	12A5	9	190.000	1.710.000	
1850	Trần Trọng Nghĩa	12A5	9	190.000	1.710.000	
1851	Nguyễn Hồng Ngọc	12A5	9	190.000	1.710.000	
1852	Nguyễn Thị Minh Ngọc	12A5	9	190.000	1.710.000	
1853	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	12A5	9	190.000	1.710.000	
1854	Phạm Khánh Ngọc	12A5	9	190.000	1.710.000	
1855	Phạm Thị Bảo Ngọc	12A5	9	190.000	1.710.000	
1856	Vũ Hà Phương	12A5	9	190.000	1.710.000	
1857	Lê Hùng Sơn	12A5	9	190.000	1.710.000	
1858	Nguyễn Thanh Tú	12A5	9	190.000	1.710.000	
1859	Trần Anh Tú	12A5	9	190.000	1.710.000	
1860	Phạm Dương Tuấn	12A5	9	190.000	1.710.000	
1861	Nguyễn Anh Tuyên	12A5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1862	Lê Minh Thư	12A5	9	190.000	1.710.000	
1863	Nguyễn Hoàng Khánh Vân	12A5	9	190.000	1.710.000	
1864	Trần Thanh Vân	12A5	9	190.000	1.710.000	
1865	Đinh Chung Nhật Vy	12A5	9	190.000	1.710.000	
1866	Nguyễn Vũ Chí Cường	12A5	9	190.000	1.710.000	
1867	Lê Thị Quỳnh Anh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1868	Nguyễn Lưu Mai Anh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1869	Phạm Minh Anh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1870	Đỗ Huy Bằng	12A6	9	190.000	1.710.000	
1871	Nguyễn Thư Bình	12A6	9	190.000	1.710.000	
1872	Bùi Công Dũng	12A6	9	190.000	1.710.000	
1873	Nguyễn Minh Dũng	12A6	9	190.000	1.710.000	
1874	Đinh Tiến Duy	12A6	9	190.000	1.710.000	
1875	Hà Duy Đạt	12A6	9	190.000	1.710.000	
1876	Nguyễn Hữu Đạt	12A6	9	190.000	1.710.000	
1877	Nguyễn Minh Đức	12A6	9	190.000	1.710.000	
1878	Nguyễn Trung Đức	12A6	9	190.000	1.710.000	
1879	Cao Hoàng Vân Giang	12A6	9	190.000	1.710.000	
1880	Nguyễn Minh Hiếu	12A6	9	190.000	1.710.000	
1881	Bùi Trần Công Hoàng	12A6	9	190.000	1.710.000	
1882	Nguyễn Mạnh Hùng	12A6	9	190.000	1.710.000	
1883	Nguyễn Gia Huy	12A6	9	190.000	1.710.000	
1884	Đỗ Tuấn Hưng	12A6	9	190.000	1.710.000	
1885	Tạ Ngọc Quốc Khánh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1886	Bùi Huy Khôi	12A6	9	190.000	1.710.000	
1887	Đỗ Tùng Lâm	12A6	9	190.000	1.710.000	
1888	Trương Khánh Linh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1889	Lại Đoàn Đức Long	12A6	9	190.000	1.710.000	
1890	Nguyễn Đức Long	12A6	9	190.000	1.710.000	
1891	Trần Thành Long	12A6	9	190.000	1.710.000	
1892	Đỗ Lê Minh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1893	Nguyễn Cao Minh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1894	Nguyễn Đức Minh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1895	Lê Hải Nam	12A6	9	190.000	1.710.000	
1896	Ngô Nhật Nam	12A6	9	190.000	1.710.000	
1897	Nguyễn Đức Nguyên	12A6	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1898	Nguyễn Trọng Nguyên	12A6	9	190.000	1.710.000	
1899	Vũ Bá Thiện Nhân	12A6	9	190.000	1.710.000	
1900	Trần Mạnh Phú	12A6	9	190.000	1.710.000	
1901	Nguyễn Anh Quân	12A6	9	190.000	1.710.000	
1902	Nguyễn Minh Quân	12A6	9	190.000	1.710.000	
1903	Nguyễn Hữu Quyền	12A6	9	190.000	1.710.000	
1904	Nguyễn Khánh Toàn	12A6	9	190.000	1.710.000	
1905	Đào Minh Tuấn	12A6	9	190.000	1.710.000	
1906	Đinh Quý Thái	12A6	9	190.000	1.710.000	
1907	Nguyễn Minh Trang	12A6	9	190.000	1.710.000	
1908	Phạm Thành Trung	12A6	9	190.000	1.710.000	
1909	Hà Phúc Vinh	12A6	9	190.000	1.710.000	
1910	Nguyễn Minh Vũ	12A6	9	190.000	1.710.000	
1911	Phan Nguyễn Hải An	12A7	9	190.000	1.710.000	
1912	Bùi Đức Anh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1913	Dương Hồng Anh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1914	Nguyễn Quỳnh Anh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1915	Phạm Đăng Anh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1916	Trần Hà Anh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1917	Ngô Hoàng Bách	12A7	9	190.000	1.710.000	
1918	Trần Đức Gia Bảo	12A7	9	190.000	1.710.000	
1919	Trần Gia Bảo	12A7	9	190.000	1.710.000	
1920	Trần Duy Công	12A7	9	190.000	1.710.000	
1921	Nguyễn Bá Cường	12A7	9	190.000	1.710.000	
1922	Phạm Thế Duy	12A7	9	190.000	1.710.000	
1923	Đặng Minh Dũng	12A7	9	190.000	1.710.000	
1924	Nguyễn Tuấn Dũng	12A7	9	190.000	1.710.000	
1925	Phạm Tiến Dũng	12A7	9	190.000	1.710.000	
1926	Lưu Hải Dương	12A7	9	190.000	1.710.000	
1927	Nguyễn Huỳnh Đức	12A7	9	190.000	1.710.000	
1928	Nguyễn Thành Đức	12A7	9	190.000	1.710.000	
1929	Lương Khánh Giang	12A7	9	190.000	1.710.000	
1930	Nguyễn Lâm Hà	12A7	9	190.000	1.710.000	
1931	Tạ Tuấn Hà	12A7	9	190.000	1.710.000	
1932	Bùi Xuân Hiếu	12A7	9	190.000	1.710.000	
1933	Nguyễn Tuấn Hưng	12A7	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1934	Phạm Hữu Hưng	12A7	9	190.000	1.710.000	
1935	Nguyễn Toàn Khánh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1936	Nguyễn Vũ Nguyên Khôi	12A7	9	190.000	1.710.000	
1937	Nguyễn Diễm Kiều	12A7	9	190.000	1.710.000	
1938	Lê Đỗ Tuệ Lâm	12A7	9	190.000	1.710.000	
1939	Nghiêm Mạnh Lâm	12A7	9	190.000	1.710.000	
1940	Phạm Tùng Lâm	12A7	9	190.000	1.710.000	
1941	Dương Khánh Linh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1942	Đoàn Khánh Linh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1943	Đoàn Phương Linh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1944	Vũ Tú Linh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1945	Đỗ Hoàng Minh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1946	Nguyễn Hoàng Minh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1947	Nguyễn Quang Minh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1948	Nguyễn Bảo Nam	12A7	9	190.000	1.710.000	
1949	Đào Phương Ngân	12A7	9	190.000	1.710.000	
1950	Đoàn Thị Phương Ngân	12A7	9	190.000	1.710.000	
1951	Vũ Văn Nhân	12A7	9	190.000	1.710.000	
1952	Vũ Đức Phúc	12A7	9	190.000	1.710.000	
1953	Lưu Nguyên Phương	12A7	9	190.000	1.710.000	
1954	Trần Diễm Quỳnh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1955	Bùi Xuân Sơn	12A7	9	190.000	1.710.000	
1956	Hoàng Định Sơn	12A7	9	190.000	1.710.000	
1957	Đỗ Quang Trung	12A7	9	190.000	1.710.000	
1958	Vũ Hải Vĩnh	12A7	9	190.000	1.710.000	
1959	Nguyễn Xuân Vũ	12A7	9	190.000	1.710.000	
1960	Đào Nguyễn Thanh An	12B1	9	190.000	1.710.000	
1961	Phạm Lê Bảo An	12B1	9	190.000	1.710.000	
1962	Đào Phương Anh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1963	Hà Phương Anh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1964	Lương Quỳnh Anh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1965	Nguyễn Minh Anh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1966	Nguyễn Nhật Anh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1967	Trần Ngọc Anh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1968	Nguyễn Băng Châu	12B1	9	190.000	1.710.000	
1969	Nguyễn Phương Chi	12B1	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
1970	Nguyễn Thùy Chi	12B1	9	190.000	1.710.000	
1971	Lê Thảo Chi	12B1	9	190.000	1.710.000	
1972	Bùi Phương Chúc	12B1	9	190.000	1.710.000	
1973	Nguyễn Tiến Dũng	12B1	9	190.000	1.710.000	
1974	Đỗ Thu Hà	12B1	9	190.000	1.710.000	
1975	Lê Thanh Hà	12B1	9	190.000	1.710.000	
1976	Nguyễn Vân Hà	12B1	9	190.000	1.710.000	
1977	Nguyễn Trung Hiếu	12B1	9	190.000	1.710.000	
1978	Tạ Huy Hoàng	12B1	9	190.000	1.710.000	
1979	Nguyễn Tuấn Huy	12B1	9	190.000	1.710.000	
1980	Phạm Nguyên Phúc Hưng	12B1	9	190.000	1.710.000	
1981	Đinh Thu Hương	12B1	9	190.000	1.710.000	
1982	Phạm Lan Hương	12B1	9	190.000	1.710.000	
1983	Phạm Đức Khải	12B1	9	190.000	1.710.000	
1984	Mai Ngọc Linh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1985	Nguyễn Thùy Linh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1986	Phạm Yến Mi	12B1	9	190.000	1.710.000	
1987	Nguyễn Tuấn Minh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1988	Trần Thị Thanh Nga	12B1	9	190.000	1.710.000	
1989	Vũ Bảo Ngọc	12B1	9	190.000	1.710.000	
1990	Trần Hoàng Phi	12B1	9	190.000	1.710.000	
1991	Nguyễn Huy Phúc	12B1	9	190.000	1.710.000	
1992	Nguyễn Hà Phương	12B1	9	190.000	1.710.000	
1993	Đinh Tú Quỳnh	12B1	9	190.000	1.710.000	
1994	Phạm Bảo Tú	12B1	9	190.000	1.710.000	
1995	Hoàng Ninh Tú	12B1	9	190.000	1.710.000	
1996	Đào Anh Thư	12B1	9	190.000	1.710.000	
1997	Hoàng Thị Anh Thư	12B1	9	190.000	1.710.000	
1998	Hà Anh Thư	12B1	9	190.000	1.710.000	
1999	Nguyễn Lê Quốc Anh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2000	Vũ Công Anh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2001	Đoàn Mạnh Dũng	12B2	9	190.000	1.710.000	
2002	Vũ Tùng Dương	12B2	9	190.000	1.710.000	
2003	Nguyễn Nhật Đăng	12B2	9	190.000	1.710.000	
2004	Nguyễn Đặng Đình Đức	12B2	9	190.000	1.710.000	
2005	Nguyễn Viết Hải	12B2	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
2006	Nguyễn Phạm Gia Hân	12B2	9	190.000	1.710.000	
2007	Nguyễn Thị Bảo Hân	12B2	9	190.000	1.710.000	
2008	Vũ Gia Hiếu	12B2	9	190.000	1.710.000	
2009	Hoàng Ngọc Huy	12B2	9	190.000	1.710.000	
2010	Lê Tùng Huy	12B2	9	190.000	1.710.000	
2011	Lưu Minh Huyền	12B2	9	190.000	1.710.000	
2012	Nguyễn Bảo Khanh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2013	Lê Nam Khánh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2014	Nguyễn Mạnh Linh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2015	Nguyễn Thị Thanh Mai	12B2	9	190.000	1.710.000	
2016	Lê Ngọc Quỳnh Mai	12B2	9	190.000	1.710.000	
2017	Lê Đức Mạnh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2018	Nguyễn Quang Minh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2019	Vũ Hồng Minh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2020	Vũ Hải Nam	12B2	9	190.000	1.710.000	
2021	Nguyễn Thu Ngân	12B2	9	190.000	1.710.000	
2022	Nguyễn Thanh Tú	12B2	9	190.000	1.710.000	
2023	Trần Tuấn Tú	12B2	9	190.000	1.710.000	
2024	Vũ Hoài Thu	12B2	9	190.000	1.710.000	
2025	Lê Hà Trang	12B2	9	190.000	1.710.000	
2026	Nguyễn Thanh Trúc	12B2	9	190.000	1.710.000	
2027	Nguyễn Đức Trung	12B2	9	190.000	1.710.000	
2028	Nguyễn Ngọc Phương Vy	12B2	9	190.000	1.710.000	
2029	Nguyễn Xuân Trường	12B2	9	190.000	1.710.000	
2030	Nguyễn Lâm Tùng Bách	12B2	9	190.000	1.710.000	
2031	Đồng Mai Anh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2032	Phạm Nguyên Bình	12B2	9	190.000	1.710.000	
2033	Vũ Tuấn Linh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2034	Đỗ Thành Công	12B2	9	190.000	1.710.000	
2035	Thái Thanh Hà	12B2	9	190.000	1.710.000	
2036	Phạm Đức Minh	12B2	9	190.000	1.710.000	
2037	Trần Trung Nam	12B2	9	190.000	1.710.000	
2038	Đặng Trường Huy	12B2	9	190.000	1.710.000	
2039	Vũ Văn Vĩ	12B2	9	190.000	1.710.000	
2040	Phạm Xuân Vũ Hoàng	12B2	9	190.000	1.710.000	
2041	Hoàng Lê Khánh An	12B3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
2042	Đinh Phương Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2043	Đỗ Minh Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2044	Đỗ Minh Nam Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2045	Hoàng Mai Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2046	Nghiêm Minh Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2047	Phạm Minh Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2048	Phạm Thùy Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2049	Vũ Đình Việt Anh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2050	Bùi Ngọc Uyển Chi	12B3	9	190.000	1.710.000	
2051	Trần Uyển Chi	12B3	9	190.000	1.710.000	
2052	Đặng Minh Đức	12B3	9	190.000	1.710.000	
2053	Đoàn Đặng Châu Giang	12B3	9	190.000	1.710.000	
2054	Chu Gia Hân	12B3	9	190.000	1.710.000	
2055	Lê Ngọc Bảo Hân	12B3	9	190.000	1.710.000	
2056	Phạm Minh Hiếu	12B3	9	190.000	1.710.000	
2057	Vũ Trí Hiếu	12B3	9	190.000	1.710.000	
2058	Nguyễn Ngọc Bảo Hòa	12B3	9	190.000	1.710.000	
2059	Hoàng Tuấn Hưng	12B3	9	190.000	1.710.000	
2060	Vũ Quang Hưng	12B3	9	190.000	1.710.000	
2061	Phạm Đoàn Ngọc Khánh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2062	Nguyễn Tùng Lâm	12B3	9	190.000	1.710.000	
2063	Đỗ Phương Linh	12B3	9	190.000	1.710.000	
2064	Vũ Hồng Loan	12B3	9	190.000	1.710.000	
2065	Phạm Hiền Mai	12B3	9	190.000	1.710.000	
2066	Nguyễn Thị Hà Ngân	12B3	9	190.000	1.710.000	
2067	Nguyễn Đông Nghi	12B3	9	190.000	1.710.000	
2068	Nguyễn Minh Ngọc	12B3	9	190.000	1.710.000	
2069	Nguyễn Yến Ngọc	12B3	9	190.000	1.710.000	
2070	Vũ Bảo Ngọc	12B3	9	190.000	1.710.000	
2071	Vũ Hồng Ngọc	12B3	9	190.000	1.710.000	
2072	Đồng Mạnh Nguyên	12B3	9	190.000	1.710.000	
2073	Nguyễn Cát Minh Phúc	12B3	9	190.000	1.710.000	
2074	Phạm Mai Phương	12B3	9	190.000	1.710.000	
2075	Đoàn Đức Tân	12B3	9	190.000	1.710.000	
2076	Doãn Thị Minh Thư	12B3	9	190.000	1.710.000	
2077	Phạm Bảo Trang	12B3	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
2078	Trần Thanh Vân	12B3	9	190.000	1.710.000	
2079	Lê Ngọc Anh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2080	Phạm Hải Anh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2081	Mạc Nguyễn Vân Anh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2082	Phạm Quỳnh Anh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2083	Trần Phúc Anh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2084	Nguyễn Đàm Phương Anh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2085	Phạm Minh Ánh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2086	Nguyễn Hữu Đạt	12B4	9	190.000	1.710.000	
2087	Đinh Ngọc Diệp	12B4	9	190.000	1.710.000	
2088	Nguyễn Đức Duy	12B4	9	190.000	1.710.000	
2089	Nguyễn Phồn Hưng	12B4	9	190.000	1.710.000	
2090	Phạm Ngọc Huyền	12B4	9	190.000	1.710.000	
2091	Đào Phương Huyền	12B4	9	190.000	1.710.000	
2092	Nguyễn Thuỳ Linh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2093	Đinh Khánh Linh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2094	Phạm Hà Linh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2095	Ngô Khánh Linh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2096	Giang Hiểu Linh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2097	Phạm Mỹ Linh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2098	Phạm Phương Ly	12B4	9	190.000	1.710.000	
2099	Nguyễn Trần Phương Mai	12B4	9	190.000	1.710.000	
2100	Phạm Thu Ngân	12B4	9	190.000	1.710.000	
2101	Lê Hoàng Khánh Ngọc	12B4	9	190.000	1.710.000	
2102	Nguyễn Diệu Thảo Nhi	12B4	9	190.000	1.710.000	
2103	Đinh Gia Ninh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2104	Phạm Hương Quỳnh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2105	Trần Sỹ Bảo Sơn	12B4	9	190.000	1.710.000	
2106	Phạm Phương Thảo	12B4	9	190.000	1.710.000	
2107	Phạm Anh Thư	12B4	9	190.000	1.710.000	
2108	Nguyễn Hồng Trà	12B4	9	190.000	1.710.000	
2109	Nguyễn Bảo Trâm	12B4	9	190.000	1.710.000	
2110	Nguyễn Thị Thu Trang	12B4	9	190.000	1.710.000	
2111	Nguyễn Thu Uyên	12B4	9	190.000	1.710.000	
2112	Lê Minh Vân	12B4	9	190.000	1.710.000	
2113	Phương Thảo Vy	12B4	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
2114	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	12B4	9	190.000	1.710.000	
2115	Nguyễn Hải Yến	12B4	9	190.000	1.710.000	
2116	Mai Phương Quỳnh	12B4	9	190.000	1.710.000	
2117	Hà Khánh An	12B5	9	190.000	1.710.000	
2118	Nguyễn Khánh An	12B5	9	190.000	1.710.000	
2119	Bùi Diệp Anh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2120	Nguyễn Hồng Anh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2121	Trần Việt Bách	12B5	9	190.000	1.710.000	
2122	Trần Thị Mỹ Duyên	12B5	9	190.000	1.710.000	
2123	Hoàng Quý Đức	12B5	9	190.000	1.710.000	
2124	Đinh Thu Hà	12B5	9	190.000	1.710.000	
2125	Phạm Ngọc Hà	12B5	9	190.000	1.710.000	
2126	Trương Thanh Hà	12B5	9	190.000	1.710.000	
2127	Vũ Khánh Huyền	12B5	9	190.000	1.710.000	
2128	Vũ Tất Hưng	12B5	9	190.000	1.710.000	
2129	Lê Giang Hương	12B5	9	190.000	1.710.000	
2130	Phạm Trung Kiên	12B5	9	190.000	1.710.000	
2131	Nguyễn Minh Khang	12B5	9	190.000	1.710.000	
2132	Nguyễn Đức Hạnh Linh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2133	Nguyễn Ngọc Bảo Linh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2134	Vũ Hà Linh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2135	Lê Hà Linh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2136	Trần Thảo Linh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2137	Lê Xuân Hoàng Mai	12B5	9	190.000	1.710.000	
2138	Nguyễn Phương Mai	12B5	9	190.000	1.710.000	
2139	Nguyễn Trà My	12B5	9	190.000	1.710.000	
2140	Bùi Bảo Ngân	12B5	9	190.000	1.710.000	
2141	Ngô Ánh Ngọc	12B5	9	190.000	1.710.000	
2142	Trần Vy Ngọc	12B5	9	190.000	1.710.000	
2143	Phạm Khánh Ngọc	12B5	9	190.000	1.710.000	
2144	Nguyễn Thảo Nguyên A	12B5	9	190.000	1.710.000	
2145	Nguyễn Thảo Nguyên B	12B5	9	190.000	1.710.000	
2146	Kiều Minh Phương	12B5	9	190.000	1.710.000	
2147	Nguyễn Hà Phương	12B5	9	190.000	1.710.000	
2148	Nguyễn Mạnh Mai Phương	12B5	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
2149	Nguyễn Vũ Tài	12B5	9	190.000	1.710.000	
2150	Vũ Tiến Thành	12B5	9	190.000	1.710.000	
2151	Nguyễn Hoàng Anh Thư	12B5	9	190.000	1.710.000	
2152	Nguyễn Minh Thư	12B5	9	190.000	1.710.000	
2153	Mai Đình Vinh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2154	Ngô Vũ Minh Anh	12B5	9	190.000	1.710.000	
2155	Nguyễn Diệp Anh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2156	Tạ Huyền Anh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2157	Đỗ Ngọc Anh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2158	Nguyễn Ngọc Anh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2159	Nguyễn Thùy Chi	12B6	9	190.000	1.710.000	
2160	Nguyễn Lê Phương Chi	12B6	9	190.000	1.710.000	
2161	Nguyễn Đỗ Ngọc Diệp	12B6	9	190.000	1.710.000	
2162	Hoàng Ánh Dương	12B6	9	190.000	1.710.000	
2163	Nguyễn Tiến Đạt	12B6	9	190.000	1.710.000	
2164	Nguyễn Minh Đức	12B6	9	190.000	1.710.000	
2165	Vũ Minh Hà	12B6	9	190.000	1.710.000	
2166	Nguyễn Ngọc Hà	12B6	9	190.000	1.710.000	
2167	Lê Phương Hà	12B6	9	190.000	1.710.000	
2168	Vũ Diễm Hằng	12B6	9	190.000	1.710.000	
2169	Nguyễn Minh Hằng	12B6	9	190.000	1.710.000	
2170	Nguyễn Thị Thanh Hương	12B6	9	190.000	1.710.000	
2171	Mai Thị Lan Hương	12B6	9	190.000	1.710.000	
2172	Đỗ Ngọc Linh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2173	Vũ Khánh Linh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2174	Vũ Phương Linh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2175	Vũ Ngô Hà Linh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2176	Phạm Ngọc Bảo Linh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2177	Nguyễn Trang Linh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2178	Đặng Nhất Long	12B6	9	190.000	1.710.000	
2179	Hoàng Thế Long	12B6	9	190.000	1.710.000	
2180	Phạm Tuệ Minh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2181	Đoàn Bảo Minh	12B6	9	190.000	1.710.000	
2182	Phạm Khánh Nam	12B6	9	190.000	1.710.000	
2183	Đoàn Khánh Ngọc	12B6	9	190.000	1.710.000	
2184	Trần Khánh Ngọc	12B6	9	190.000	1.710.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức thu học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí miễn	Ghi chú
2185	Nguyễn Hà Phương	12B6	9	190.000	1.710.000	
2186	Trần Hoàng Quân	12B6	9	190.000	1.710.000	
2187	Trần Việt Quang	12B6	9	190.000	1.710.000	
2188	Đỗ Đức Tiến	12B6	9	190.000	1.710.000	
2189	Trần Đình Tùng	12B6	9	190.000	1.710.000	
2190	Nguyễn Hiền Thảo	12B6	9	190.000	1.710.000	
2191	Nguyễn Thanh Thảo	12B6	9	190.000	1.710.000	
2192	Trần Phương Thảo	12B6	9	190.000	1.710.000	
2193	Bùi Quỳnh Trang	12B6	9	190.000	1.710.000	
2194	Nguyễn Bảo Uyên	12B6	9	190.000	1.710.000	
2195	Phạm Thảo Lam	12B6	9	190.000	1.710.000	
2196	Nguyễn Thanh Hằng	12B6	9	190.000	1.710.000	

Danh sách này gồm 2.196 học sinh